CẤU TRÚC TIẾNG ANH HAY

TO BE

To be badly off: Nghèo xơ xác

- To be badly off: Nghèo xơ xác
- To be balled up: Bối rối, lúng túng(trong khi đứng lên nói)
- To be bankrupt in (of) intelligence: Không có, thiếu thông minh
- To be bathed in perspiration: Mồ hôi ớt như tắm
- To be beaten hip and thigh: 1
- To be beaten out and out: Bị đánh bại hoàn toàn
- To be beautifully gowned: Ăn mặc đẹp
- To be beforehand with the world: Sẵn sàng tiền bạc
- To be beforehand with: Làm trớc, điều gì
- To be behind prison bars: Bị giam, ở tù
- To be behindhand in one's circumstances: Túng thiếu, thiếu tiền
- To be behindhand with his payment: Chậm trễ trong việc thanh toán(nợ)
- To be beholden to sb: Mang ơn người nào
- To be beneath contempt: Không đáng để cho người ta khinh
- To be bent on quarrelling: Hay sinh sự
- To be bent on: Nhất quyết, quyết tâm
- To be bent with age: Còng lưng vì già
- To be bereaved of one's parents: Bị cướp mất đi cha mẹ
- To be bereft of speech: Mất khả năng nói
- To be beside oneself with joy: Mừng phát điên lên
- To be besieged with questions: Bị chất vấn dồn dập
- To be betrayed to the enemy: Bị phản đem nạp cho địch
- To be better off: Sung túc hơn, khá hơn
- To be between the devil and the deep sea: Lâm vào cảnh trên đe dới búa, lâm vào cảnh bế tắc, tiến thoái lỡng nam
- To be bewildered by the crowd and traffic: Ngơ ngác trớc đám đông và xe cộ
- To be beyond one's ken: Vượt khỏi sự hiểu biết
- To be bitten with a desire to do sth: Khao khát làm việc gì
- To be bitten with: Say mê, ham mê(cái gì)
- To be blackmailed: Bị làm tiền, bị tống tiền
- To be blessed with good health.: Được may mắn có sức khỏe
- To be bolshie about sth: Ngoan cố về việc gì
- To be bored to death: Chán muốn chết, chán quá sức
- To be born blind: Sinh ra thì đã mù
- To be born of the purple: Là dòng dõi vương giả
- To be born on the wrong side of the blanket: Đẻ hoang
- To be born under a lucky star: Sinh ra dưới một ngôi sao tốt(may mắn)
- To be born under an unclucky star: Sinh ra đời dới một ngôi sao xấu
- To be bound apprentice to a tailor: Học nghề may ở nhà ngời thợ may
- To be bowled over: Ngã ngửa
- To be bred (to be)a doctor: Đợc nuôi ăn học để trở thành bác sĩ
- To be brilliant at: Giỏi, xuất sắc về
- To be brought before the court: Bị đa ra trớc tòa án
- To be brought to an early grave: Chết non, chết yểu
- To be brought to bed: Sinh đẻ
- To be brought up in the spirit of duty: Đợc giáo dục theo tinh thần trách nhiệm
- To be brown off: (Thtục)Chán
- To be buffeted by the crowd: Bị đám đông đẩy tới

- To be bumptious: Làm oai, làm cao, tự phụ
- To be bunged up: Bị nghẹt mũi
- To be burdened with debts: Nợ chất chồng
- To be buried in thoughts: Chìm đắm trong suy nghồ
- To be burning to do sth: Nóng lòng làm gì
- To be burnt alive: Bị thiêu sống
- To be burried with militairy honours: An táng theo nghi thức quân đội
- To be bursting to do sth: Hăng hái để làm cái gì
- To be bursting with a secret; to be bursting to tell a secret: Nóng lòng muốn nói điều bí mật
- To be bursting with delight: Sướng điên lên, vui phát điên
- To be bursting with pride: Tràn đầy sự kiêu hãnh
- To be bushwhacked: Bị phục kích
- To be busy as a bee: Bận rộn lu bù

To be as bright as a button: Rất thông minh, nhanh trí khôn

- To be as bright as a button: Rất thông minh, nhanh trí khôn
- To be as brittle as glass: Giòn như thủy tinh
- To be as drunk as a fish: Say bí tỉ
- To be as happy as a king, (as a bird on the tree): Sung sướng như tiên
- To be as hungry as a wolf: Rất đói
- To be as mute as a fish: Câm như hến
- To be as slippery as an eel: Lươn lẹo như lươn, không tin cậy được
- To be as slippery as an eel: Trơn như lươn, trơn tuột

To be at a loss for money: Hụt tiền, túng tiền

- To be at a loss for money: Hụt tiền, túng tiền
- To be at a loss what to do, what to say: Bối rối không biết nên làm gì, nên nói gì
- To be at a loss: Bị lúng túng, bối rối
- To be at a nonplus: Bối rối, lúng túng
- To be at a work: Đang làm việc
- To be at an end; to come to an end: Hoàn thành, kết liễu, kết thúc
- To be at bat: Giữ vai trò quan trọng
- To be at cross-purposes: Hiểu lầm
- To be at dinner: Đang ăn cơm
- To be at enmity with sb.: Thù địch với ai
- To be at fault: Mất hơi một con mồi
- To be at feud with sb: Cừu địch với ngời nào
- To be at grass: (Súc vật)ở ngoài đồng cỏ
- To be at grips with the enemy: Vật lộn với địch thủ
- To be at handgrips with sb: Đánh nhau với ngời nào
- To be at issue on a question: Đang thảo luận về một vấn đề
- To be at its height: Lên đến đỉnh cao nhất
- To be at large: Được tự do
- To be at loggerheads with sb: Gây lộn, bất hòa, bất đồng ý kiến với người nào
- To be at odds with sb: Gây sự với ai
- To be at odds with sb: Không đồng ý với người nào, bất hòa với người nào
- To be at one with sb: Đồng ý với người nào
- To be at one's best: ở vào thời điểm thuận lợi nhất
- To be at one's lowest ebb: (Cuộc sống)Đang trải qua một thời kỳ đen tối nhất

- To be at play: Đang chơi
- To be at puberty: Đến tuổi dậy thì
- To be at sb's beck and call: Hoàn toàn tuân lệnh ai, chịu sự sai khiến, ngoan ngoãn phục tùng ai
- To be at sb's elbow: Đứng bên cạnh người nào
- To be at sb's heels: Theo bén gót ai
- To be at sb's service: Sẵn sàng giúp đỡ ai
- To be at stake: Bị lâm nguy, đang bị đe dọa
- To be at stand: Không tiến lên được, lúng túng
- To be at strife (with): Xung đột(với)
- To be at the back of sb: Đứng sau lưng ngời nào, ủng hộ người nào
- To be at the end of one's resources: Hết cách, vô phương
- To be at the end of one's tether: <Đến chỗ kiệt sức, không chịu đựng nổi nữa; hết phương
- To be at the front: Tại mặt trận
- To be at the helm: Cầm lái, quản lý
- To be at the last shift: Cùng đường
- To be at the pain of doing sth: Chịu khó nhọc làm cái gì
- To be at the top of the tree: Lên tới địa vị cao nhất của nghề nghiệp
- To be at the top the of the form: Đứng đầu trong lớp học
- To be at the wheel: Lái xe
- To be at the zenith of glory: Lên đến tột đỉnh của danh vọng
- to be at variance with someone: xích mích (mâu thuẫn) với ai
- To be at work: Đang làm việc

To be athirst for sth: Khát khao cái gì

- To be athirst for sth: Khát khao cái gì
- To be attached to: Kết nghĩa với
- To be attacked by a disease: Bị bệnh
- To be attacked from ambush: Bị phục kích
- To be attacked: Bị tấn công
- To be averse to (from) sth: Gớm, ghét, không thích vật(việc)gì
- To be awake to one's own interests: Chú ý đến quyền lợi của mình
- To be aware of sth a long way off: Đoán trớc, biết trớc việc gì sẽ xảy ra khá lâu trớc đó
- To be aware of sth: Biết việc gì, ý thức đợc việc gì
- To be awkward with one's hands: Đôi tay ngợng ngùng, lúng túng

To be a bad fit: Không vừa

- To be a bad fit: Không vừa
- To be a bear for punishment: Chịu đựng đợc sự hành hạ
- To be a believer in ghosts: Kẻ tin ma quỷ
- To be a believer in sth: Ngời tin việc gì
- To be a bit cracky: (Ngời)Hơi điên, hơi mát, tàng tàng
- To be a bit groggy about the legs, to feel groggy: Đi không vững, đi chập chững
- To be a burden to sb: Là một gánh nặng cho ngời nào
- To be a church-goer: Ngời năng đi nhà thờ, năng đi xem lễ
- To be a comfort to sb: Là nguồn an ủi của ngời nào
- To be a connoisseur of antiques: Sành về đồ cổ
- To be a cup too low: Chán nản, nản lòng
- To be a dab at sth: Hiểu rõ, giỏi, thông thạo việc gì
- To be a dead ringer for sb: (Lóng)Giống nh đúc

• To be a demon for work: Làm việc hăng hái
• To be a dog in the manger: Sống ích kỷ(ích kỷ, không muốn ai dùng cái mà mình không cần đến)
• To be a drug on the market: (Hàng hóa)Là một món hàng ế trên thị trờng
• To be a favourite of sb; to be sb's favourite: Đợc ngời nào yêu mến
• To be a fiasco: Thất bại to
• To be a fiend at football: Kẻ tài ba về bóng đá
• To be a fluent speaker: Ăn nói hoạt bát, lu loát
• To be a foe to sth: Nghịch với điều gì
• To be a frequent caller at sb's house: Năng tới lui nhà ngời nào
• To be a gentleman of leisure; to lead a gentleman's life: Sống nhờ huê lợi hằng năm
• To be a good judge of wine: Biết rành về rợu, giỏi nếm rợu
• To be a good puller: (Ngựa)kéo giỏi, khỏe
• To be a good walker: Đi(bộ)giỏi
• To be a good whip: Đánh xe ngựa giỏi
• To be a good, bad writer: Viết chữ tốt, xấu
• To be a hiding place to nothing: Chẳng có cơ may nào để thành công
• To be a law unto oneself: Làm theo đờng lối của mình, bất chấp luật lệ
• To be a lump of selfishness: Đại ích kỷ
• To be a man in irons: Con ngời tù tội(bị khóa tay, bị xiềng xích)
• To be a mere machine: (Ngời)Chỉ là một cái máy
• To be a mess: ở trong tình trạng bối rối
• To be a mirror of the time: Là tấm gơng của thời đại
• To be a novice in, at sth: Cha thạo, cha quen việc gì
• to be a pendant to...: là vật đối xứng của..
• To be a poor situation: ở trong hoàn cảnh nghèo nàn
• To be a retarder of progress: Nhân tố làm chậm sự tiến bộ
• To be a shark at maths: Giỏi về toán học
• To be a sheet in the wind: (Bóng)Ngà ngà say
• To be a shingle short: Hơi điên, khùng khùng
• To be a slave to custom: Nô lệ tập tục
• To be a spy on sb's conduct: Theo dõi hành động của ai
• To be a stickler over trifles: Quá tỉ mỉ, câu nệ về những chuyện không đâu
• To be a swine to sb: Chơi xấu, chơi xỏ ngời nào
• To be a tax on sb: Là một gánh nặng cho ngời nào
• To be a terror to...: Làm một mối kinh hãi đối với..
• To be a testimony to sth: Làm chứng cho chuyện gì
• To be a thrall to one's passions: Nô lệ cho sự đam mê
• To be a tight fit: Vừa nh in
• To be a total abstainer (from alcohol): Kiêng rợu hoàn toàn
• To be a tower of strength to sb: Là ngời có đủ sức để bảo vệ ai
• To be a transmitter of (sth): (Ngời)Truyền một bệnh gì

To be abashed: Bối rối, hoảng hốt
• To be abhorrent to sb: Bị ai ghét
• To be abhorrent to, from sth: (Việc)Không hợp, trái ngợc, tơng phản với việc khác
• **To be able to do sth: Biết, có thể làm việc gì**
• **To be able to react to nuances of meaning: Có khả năng nhạy cảm với các sắc thái của ý nghĩa**
• **To be able to scull: Có thể chèo thuyền đợc**
• To be ablush with shame: Đỏ mặt vì xấu hổ
• To be abominated by sb: Bị ai căm ghét
• To be about sth: Đang bận điều gì

• To be about to (do): Sắp sửa làm gì?
• To be above (all) suspicion: Không nghi ngờ chút nào cả
• To be abreast with, (of) the times: Theo kịp, tiến hóa, hợp với phong trào đang thời
• To be absolutely right: Đúng hoàn toàn
• To be absolutely wrong: Hoàn toàn sai lầm, hoàn toàn trái
• To be absorbed in new thought: Miệt mài trong t tởng mới
• To be acclaimed Emperor: Đợc tôn làm Hoàng Đế
• To be accommodated in the hotel: Trọ ở khách sạn
• To be accomplice in a crime: Dự vào tội tòng phạm
• To be accountable for a sum of money: Thiếu, mắc nợ một số tiền
• To be accountable for one's action: Giải thích về hành động của mình
• To be accountable to sb: Chịu trách nhiệm trớc ai
• To be accused of plagiarism: Bị kết tội ăn cắp văn
• To be acquainted with facts of the case: Hiểu rõ vấn đề
• To be acquainted with sb: Quen thuộc với, quen biết
• To be acquitted one's crime: Đợc tha bổng
• To be addicted to drink: Ghiền/nghiện rợu, rợu chè bê tha
• To be admitted to the Academy: Đợc nhận vào Hàn lâm viện
• To be admitted to the exhibition gratis: Đợc cho vào xem triển lãm miễn phí
• To be adroit in: Khéo léo về
• To be adverse to a policy: Trái ngợc với một chính sách
• To be affected by fever: Bị mắc bệnh sốt rét
• To be affected in one's manners: Điệu bộ quá
• To be affected to a service: Đợc bổ nhiệm một công việc gì
• To be affected with a disease: Bị bệnh
• To be affianced to sb: Đã hứa hôn với ai
• To be afflicted by a piece of news: Buồn rầu vì một tin
• To be afield: ở ngoài đồng, ở ngoài mặt trận
• To be afloat: Nổi trên mặt nớc
• To be after sth: Theo đuổi cái gì
• To be against: Chống lại
• To be agog for sth: Đang chờ đợi việc gì
• To be agreeable to sth: Bằng lòng việc gì
• To be agreeable to the taste: Hợp với sở thích, khẩu vị
• To be ahead: ở vào thế thuận lợi
• To be akin to sth: Giống vật gì; có liên quan, quan hệ với việc gì
• To be alarmed at sth: Sợ hãi, lo sợ chuyện gì
• To be alive to one's interests: Chú ý đến quyền lợi của mình
• To be alive to the importance of..: Nhận rõ sự quan trọng của.
• To be all abroad: Hoàn toàn lầm lẫn
• To be all ears: Lắng nghe
• To be all eyes: Nhìn chằm chằm
• To be all in a fluster: Hoàn toàn bối rối
• To be all in a tumble: Lộn xộn, hỗn loạn
• To be all legs: Cao lêu nghêu
• To be all mixed up: Bối rối vô cùng
• To be all of a dither, to have the dithers: Run, run lập cập
• To be all of a dither: Bối rối, rối loạn, không biết định thế nào
• To be all of a glow: Đỏ mặt, thẹn
• To be all of a tremble, all in a tremble: Run lập cập
• To be all the same to: Không có gì khác đối với

- To be all the world to: Là tất cả (là cái quý nhất)
- To be all tongue: Nói luôn miệng
- To be always after a petticoat: Luôn luôn theo gái
- To be always harping on the same string (on the same note): Nói đi nói lại mãi một câu chuyện
- To be always merry and bright: Lúc nào cũng vui vẻ
- To be always on the move: Luôn luôn di động
- To be always ready for a row: Hay gây chuyện đánh nhau
- To be always to the fore in a fight: Thờng chiến đấu luôn, hoạt động không ngừng
- To be always willing to oblige: Luôn luôn sẵn lòng giúp đỡ
- To be ambitious to do sth: Khao khát làm việc gì
- To be ambushed: Bị phục kích
- To be an abominator of sth: Ghét việc gì
- To be an early waker: Ngời(thờng thờng)thức dậy sớm
- To be an encumbrance to sb: Trở thành gánh nặng(cho ai)
- To be an excessive drinker: Uống quá độ
- To be an improvement on sb: Vợt quá, hơn ngời nào, giá trị hơn ngời nào
- To be an integral part of sth: Hợp thành nhất thể với, dính với, liền với vật gì
- To be an occasion of great festivity: Là dịp hội hè vui vẻ
- To be an oldster: Già rồi
- To be an onlooker at a football match: Xem một trận đá bóng
- To be an umpire at a match: Làm trọng tài cho một trận đấu(thể thao)
- To be anticipative of sth: Trông vào việc gì, đang chờ việc gì
- To be anxious for sth: Khao khát, ao ớc vật gì
- To be applicable to sth: Hợp với cái gì
- To be appreciative of music: Biết, thích âm nhạc
- To be apprehensive for sb: Lo sợ cho ai
- To be apprehensive of danger: Sợ nguy hiểm
- To be apprised of a fact: Đợc báo trớc một việc gì
- To be apt for sth: Giỏi, có tài về việc gì

To be called away: Bị gọi ra ngoài

To be dainty: Khó tính

- To be dainty: Khó tính
- To be dark-complexioned: Có nớc da ngăm ngăm
- To be dead against sth: Kịch liệt phản đối việc gì
- To be dead keen on sb: Say đắm ai
- To be dead-set on doing sth: Kiên quyết làm việc gì
- To be debarred from voting in the eletion: Tớc quyền bầu cử
- To be declared guilty of murder: Bị lên án sát nhân
- To be deeply in debt: Nợ ngập đầu
- To be defective in sth: Thiếu vật gì, có tỳ vết ở nơi nào
- To be deferential to sb: Kính trọng ngời nào
- To be deliberate in speech: Ăn nói thận trọng;
- To be delivered of a poem: Sáng tác một bài thơ
- To be delivered of: (Đen, bóng)Đẻ ra, cho ra đời
- To be demented, to become demented: Điên, loạn trí
- To be dependent on sb: Dựa vào ai
- To be deranged: (Ngời)Loạn trí, loạn óc
- To be derelict (in one's duty): (Ngời)Lãng quên bổn phận của mình
- To be derived, (from): Phát sinh từ

• To be desirous of sth, of doing sth: Muốn, khao khát vật gì, muốn làm việc gì
• To be destined for a place: Đi, sắp sửa đi đến một nơi nào
• To be destined for some purpose: Để dành riêng cho một mục đích nào đó
• To be different from: Khác với
• To be dight with (in) diamond: Trang sức bằng kim cơng
• To be disabled: (Máy, tàu)Hết chạy đợc
• **To be disappointed in love: Thất vọng vì tình, thất tình**
• To be discomfited by questions: Bị bối rối vì các câu hỏi
• To be discontented with one's job: Bất mãn với công việc của mình
• To be disinclined to: Không muốn.
• To be disloyal to one's country: Không trung thành với tổ quốc
• To be dismissed from the service: Bị đuổi khỏi sở
• To be displaced by..: (Chỉ một đạo quân)Đợc thay thế(lính)
• To be displeased at (with)sth: Không hài lòng về cái gì, bực mình về cái gì
• To be disrespectful to sb: Vô lễ với ngời nào
• To be dissatisfied with (at)sth: Không hài lòng điều gì
• To be distinctly superior: Là kẻ bề trên rõ ràng
• To be divorced from reality: Ly dị với thực tại
• To be dotty on one's legs: Chân đứng không vững, lảo đảo
• To be double the length of sth: Dài bằng hai vật gì
• To be doubtful of sth: Không chắc việc gì
• To be down in (at) heath: Sức khỏe giảm sút
• To be down in the mouth: Chán nản, thất vọng
• To be drafted into the army: Bị gọi nhập ngũ
• To be dressed in black, in silk: Mặc đồ đen, đồ hàng lụa
• To be dressed in green: Mặc quần áo màu lục
• To be dressed up to the nines (to the knocker): Diện kẻng
• To be driven ashore: Bị trôi giạt vào bờ
• To be drowned in sleep: Chìm đắm trong giấc ngủ
• To be drowned: Chết đuối
• **To be due to: Do, tại**
• To be dull of mind: Đần độn
• To be dull of sight, of hearing: Mắt yếu, tai nặng(không thính)
• To be dying for sth: Muốn, thèm muốn cái gì một cách cùng cực

To be eager in the pursuit of science: Tha thiết theo đuổi con đờng khoa học
• To be eager in the pursuit of science: Tha thiết theo đuổi con đờng khoa học
• To be eager to do sth: Khao khát làm việc gì
• To be easily offended: Dễ giận, hay giận
• To be eaten up with pride: Bị tính kiêu ngạo dày vò
• To be economical with sth: Tiết kiệm vật gì
• To be elastic: Nẩy lên
• To be elated with joy: Mừng quýnh lên, lấy làm hân hoan, lấy làm hãnh diện
• To be elbowed into a corner: Bị bỏ ra, bị loại ra
• To be eleven: Mời một tuổi
• To be eliminated in the first heat: Bị loại ở vòng đầu
• **To be embarrassed by lack of money.: Lúng túng vì thiếu tiền**
• **To be embarrassed for money: Bị mắc nợ, thiếu nợ**
• To be employed in doing sth: Bận làm việc gì
• To be empowered to..: <Đợc trọn quyền để.
• To be enamoured of (with) sth: Say mê cái gì

• To be enamoured of sb: Phải lòng ai, bị ai quyến rũ
• To be encumbered with a large family: Bị lúng túng vì gánh nặng gia đình
• To be endued with many virtues: Đợc phú cho nhiều đức tính
• To be engaged in politics, business: Hoạt động chính trị, kinh doanh
• To be engaged upon a novel: Đang bận viết một cuốn tiểu thuyết
• To be enraged at (by) sb's stupidity: Giận điên lên vì sự ngu xuẩn của ngời nào
• To be enraptured with sth: Ngẩn ngời trớc việc gì
• To be ensnarled in a plot: Bị dính líu vào một âm mu
• To be entangled in the meshes of political intrigue: Vớng vào mạng lới âm mu chính trị
• To be enthralled by a woman's beauty: Say đắm trớc, bị mê hoặc bởi sắc đẹp của một ngời đàn bà
• To be enthralled by a woman's beauty: Say đắm trớc, bị mê hoặc bởi sắc đẹp của một ngời đàn bà
• To be enthralled by an exciting story: Bị say mê bởi câu truyện hấp dẫn
• To be enthralled by an exciting story: Bị say mê bởi câu truyện hấp dẫn
• To be entirely at sb's service: Sẵn sàng giúp đỡ ngời nào
• To be entitled to a seat on a committee or a board: Có quyền giữ một ghế trong một ủy ban nào
• To be entitled to do sth: Đợc phép, có quyền làm việc gì
• To be envious of sb's succcess: Ganh tị về sự thành công của ngời nào
• To be enwrapped in slumber: Đang mơ màng trong giấc điệp
• To be enwrapped: Đang trầm ngâm
• To be equal to a task: Làm nổi, làm tròn một bổn phận, ngang tầm với bổn phận
• To be equal to doing sth: Đủ sức làm việc gì
• To be equal to one's responsibility: Ngang tầm với trách nhiệm của mình
• To be equal to the occasion: Có đủ khả năng đối phó với tình hình
• To be estopped from doing sth: Bị ngăn cản không cho làm việc gì
• To be euchred: Lúng túng, bị lâm vào ngõ bí, đờng cùng
• To be expectant of sth: Chờ đợi việc gì
• **To be expected: Có thể xảy ra**
• **To be expecting a baby: Có thai**
• **To be expert in, at sth: Thông thạo việc gì**
• **To be expressly forbidden: Bị nghiêm cấm**
• **To be extremely welcome: Đợc tiếp ân cần, niềm nở**

To be faced with a difficulty: Đương đầu với khó khăn
• To be faced with a difficulty: Đương đầu với khó khăn
• To be fagged out: Kiệt sức, mệt dốc, mệt lắm
• To be faint with hunger: Mệt lả vì đói
• To be faithful in the performance of one's duties: Nhiệt tình khi thi hành bổn phận
• To be familiar with sth: Quen biết vật gì, quen dùng vật gì, giỏi môn gì
• To be famished: Đói chết đợc
• To be far from all friends: Không giao thiệp với ai
• To be far gone with child: Có mang sắp đến tháng đẻ
• To be fastidious: Khó tính
• To be favoured by circumstances: Thuận gió, xuôi gió, thuận cảnh, thuận tiện
• To be feel sleepy: Buồn ngủ
• To be filled with amazement: Hết sức ngạc nhiên
• To be filled with astonishment: Đầy sự ngạc nhiên
• To be filled with concern: Vô cùng lo lắng
• To be firm fleshed: Da thịt rắn chắc
• To be five meters in depth: Sâu năm thớc
• To be five years old: Đợc năm tuổi, lên năm
• To be flayed alive: Bị lột da sống

• To be fleeced by dishonest men: Bị lừa gạt bởi những tên bất lơng
• To be flooded with light: Tràn ngập ánh sáng
• To be flush with sth: Bằng, ngang mặt với vật gì
• To be flush: Có nhiều tiền, tiền đầy túi
• **To be fond of bottle: Thích nhậu**
• To be fond of good fare: Thích tiệc tùng
• To be fond of music: Thích âm nhạc
• To be fond of study: Thích nghiên cứu
• To be fond of the limelight: Thích rầm rộ, thích ngời ta biết công việc mình làm
• To be fond of travel: Thích đi du lịch
• To be fooled into doing sth: Bị gạt làm việc gì
• To be for: Đứng về phía ai, ủng hộ ai
• **To be forced to do sth: Bắt buộc làm cái gì**
• **To be forced to the inescapable conclusion that he is a liar: Buộc đi đến kết luận không thể tránh đợc rằng nó là kẻ nói dối**
• To be forewarned is to be forearmed: Đợc báo trớc là đã chuẩn bị trớc
• To be forgetful of one's duties: Quên bổn phận
• To be fortunate: Gặp vận may
• To be forward in one's work: Sốt sắng với công việc của mình
• To be foully murdered: Bị giết một cách tàn ác
• To be found guilty of blackmail: Bị buộc tội tống tiền
• To be found guilty of espionage: Bị kết tội làm gián điệp
• To be found wanting: Bị chứng tỏ thiếu t cách không có khả năng(làm gì)
• To be free in one's favours: Tự do luyến ái
• To be free to confess: Tự ý thú nhận
• To be free with one's money: Rất rộng rãi; không để ý đến tiền bạc
• To be friendly with sb: Thân mật với ngời nào
• To be frightened of doing sth: Sợ làm việc gì
• To be frightened to death: Sợ chết đợc
• To be frozen to the marrow: Lạnh buốt xơng
• To be frugal of one's time: Tiết kiệm thì giờ
• **To be full of beans: Hăng hái sôi nổi**
• To be full of business: Rất bận việc
• To be full of cares: Đầy nỗi lo lắng, lo âu
• To be full of conceit: Rất tự cao, tự đại
• To be full of hope: Đầy hy vọng, tràn trề hy vọng
• To be full of idle fancies: Toàn là t tởng hão huyền
• To be full of joy: Hớn hở, vui mừng
• To be full of life: Linh hoạt, sinh khí dồi dào, đầy sinh lực
• To be full of mettle: Đầy nhuệ khí
• To be full of oneself: Tự phụ, tự mãn
• To be full of years: Nhiều tuổi, có tuổi
• To be fully satisfied: Thỏa mãn hoàn toàn
• To be furtive in one's movements: Có hành động nham hiểm(với ngời nào)
• To be fussy: Thích nhặng xị, rối rít

To be game: Có nghị lực, gan dạ
• To be game: Có nghị lực, gan dạ
• to be gammy for anything: có nghị lực làm bất cứ cái gì
• To be gasping for liberty: Khao khát tự do
• To be generous with one's money: Rộng rãi về chuyện tiền nong

• To be getting chronic: Thành thói quen
• To be gibbeted in the press: Bị bêu rếu trên báo
• To be ginned down by a fallen tree: Bị cây đổ đè
• To be given over to evil courses: Có phẩm hạnh xấu
• To be given over to gambling: Đam mê cờ bạc
• To be glad to hear sth: Sung sớng khi nghe đợc chuyện gì
• To be glowing with health: Đỏ hồng hào
• To be going on for: Gần tới, xấp xỉ
• To be going: Đang chạy
• To be gone on sb: Yêu, say mê, phải lòng ngời nào
• To be good at dancing: Nhảy giỏi, khiêu vũ giỏi
• To be good at games: Giỏi về những cuộc chơi về thể thao
• To be good at housekeeping: Tề gia nội trợ giỏi(giỏi công việc nhà)
• To be good at numbers: Giỏi về số học
• To be good at repartee: Đối đáp lanh lợi
• To be good safe catch: (Một lối đánh cầu bằng vợt gỗ ở Anh)Bắt cầu rất giỏi
• To be goody-goody: Giả đạo đức,(cô gái)làm ra vẻ đạo đức
• To be governed by the opinions of others: Bị những ý kiến ngời khác chi phối
• To be gracious to sb: Ân cần với ngời nào, lễ độ với ngời nào
• To be grateful to sb for sth, for having done sth: Biết ơn ngời nào đã làm việc gì
• To be gravelled: Lúng túng, không thể đáp lại đợc
• To be great at tennis: Giỏi về quần vợt
• To be great with sb: Làm bạn thân thiết với ngời nào
• To be greedy: Tham ăn
• To be greeted with applause: Đợc chào đón với tràng pháo tay
• To be grieved to see sth: Nhìn thấy việc gì mà cảm thấy xót xa
• To be guarded in one's speech: Thận trọng lời nói
• To be guarded in what you say!: Hãy cẩn thận trong lời ăn tiếng nói!

To be hard pressed: Bị đuổi gấp
• To be hard of hearing: Nặng tai
• To be hard on (upon)sb: Khắc nghiệt với ai
• To be hard pressed: Bị đuổi gấp
• To be hard to solve: Khó mà giải quyết
• To be hard up against it; to have it hard: (Mỹ)Lâm vào hoàn cảnh khó khăn, phải va chạm với những khó khăn
• To be hard up for: Bế tắc không tìm đâu ra(cái gì)
• To be hard up: Cạn túi, hết tiền
• To be haunted by memories: Bị ám ảnh bởi kỷ niệm
• To be hazy about sth: Biết, nhớ lại việc gì lờ mờ, không rõ, không chắc
• To be heart-broken: Đau lòng, đau khổ
• To be heavily taxed: Bị đánh thuế nặng
• To be heavy on (in) hand: 1.Khó cầm cơng (ngựa); 2.Khó làm vui, khó làm cho khuây khỏa (ngời)
• To be heavy with sleep: Buồn ngủ quá chừng
• To be held in an abhorrence by sb: Bị ngời nào đó ghét cay ghét đắng
• To be held in captivity: Bị giam giữ
• To be held in derision by all: Làm trò cời cho thiên hạ
• To be hellishly treated: Bị đối xử tàn tệ
• To be hep to sb's trick: Biết rõ trò lừa bịp của ai
• To be hissed off the stage: Bị huýt sáo đuổi xuống sân khấu
• To be hit by a bullet: Bị trúng đạn

• To be hitched up: (úc)Đã có vợ
• To be hoarse: Bị khan tiếng
• To be hooked by a passing car: Bị một chiếc xe chạy ngang qua quẹt, móc phải
• To be hopeful of success: Hy vọng vào sự thành công
• To be hopelessly in love: Yêu thơng một cách tuyệt vọng
• To be horrid to sb: Hung dữ, ác nghiệt với ngời nào
• To be hot on the track of sb: Đuổi riết theo, đuổi riết ngời nào
• To be hot: Động đực6
• To be hounded out of the town: Bị đuổi ra khỏi thành phố
• To be hugely successful: Thành công một cách mỹ mãn
• To be hungry for fame: Khao khát danh vọng
• To be hungry for sth: Khao khát điều gì

To be in (secret) communication with the enemy: Tư thông với quân địch
• To be in (to get into) a flap: Lo sợ phập phồng
• To be in a (blue)funk: Sợ xanh mặt, khiếp đảm
• To be in a (dead) faint, to fall down in a faint: Bất tỉnh nhân sự
• To be in a (dead)faint: Chết giấc, bất tỉnh nhân sự
• To be in a clutter: Mất trật tự
• To be in a fever of: Bồn chồn
• To be in a fever: Bị sốt, bị nóng lạnh
• To be in a fine pickle: Gặp cảnh ngộ khó khăn
• To be in a fix: ở vào một cảnh ngộ lúng túng
• To be in a flutter: Bối rối
• To be in a fog: Không hiểu gì, hoàn toàn mù tịt
• To be in a fret: Cáu kỉnh
• To be in a fuddled state: Bị rối trí vì say rợu
• To be in a fume: Lúc giận
• To be in a good temper: Có khí sắc vui vẻ
• To be in a hopeless state: (Bệnh nhân)Lâm vào một tình trạng tuyệt vọng, không hy vọng cứu vãn đợc
• To be in a huff: Tức giận
• To be in a hypnotic trance: ở trong tình trạng bị thôi miên
• To be in a maze: ở trong tình trạng rối rắm
• To be in a mess: ở trong tình trạng bối rối, lúng túng
• To be in a mix: T tởng lộn xộn, đầu óc bối rối
• To be in a muck of a sweat: Đổ, chảy mồ hôi hột
• To be in a muddle: (Đồ vật)Lộn xộn, không có thứ tự
• To be in a nice glow: Cảm thấy trong ngời dễ chịu
• To be in a paddy (in one of one's paddies): Nổi giận
• To be in a position of victory: ở vào thế thắng
• To be in a puzzle: ở trong một tình trạng khó xử
• To be in a quagmire: Gặp tình cảnh khó khăn
• To be in a quandary: ở trong tình thế nghi ngờ
• To be in a rage: Giận dữ, nổi giận
• To be in a sad case: ở trong hoàn cảnh đáng buồn
• To be in a sad plight: ở trong hoàn cảnh buồn
• To be in a state of mortal anxiety: Lo sợ chết đi đợc
• To be in a state of nerves: Bực bội, khó chịu
• To be in a sweat of fear: Sợ toát mồ hôi
• To be in a tangle: Bị lạc đờng, lạc lối
• To be in a tantrum: Đang bực bội, cha nguôi giận, cha hết giận

• To be in a terrible state of disorder: ở trong tình trạng hết sức bừa bãi, vô trật tự
• To be in a thundering rage: Giận dữ
• To be in a ticklish situation: ở vào một tình thế khó khăn, khó xử
• To be in a tight box: ở trong một tình trạng bế tắc, nguy ngập
• To be in a wax: Nổi giận, phát giận; tức giận
• To be in a wrong box: Lâm vào cảnh khó xử
• To be in abeyance: Bị tạm đình chỉ
• **To be in accord with sth: Tán thành việc gì**
• To be in active employment, to be on the active list: Đang làm việc
• To be in agreement with sb: Đồng ý với ai
• To be in ambush: Phục sẵn
• To be in an awful bate: Giận điên lên
• To be in an ecstasy of joy: Sớng ngất đi
• To be in an excellent humour: ở trong tình trạng sảng khoái
• To be in an expansive mood after a few drinks: Trở nên cởi mở sau vài ly rợu
• To be in an interesting condition: Có mang, có thai
• To be in an offside position: ở vị trí việt vị
• To be in apple-pie order: Hoàn toàn có trật tự
• To be in besetment with rivers on every side: Sông bao bọc khắp nơi
• To be in bud: Mọc mầm non, nẩy chồi
• To be in cahoot(s) with sb: Đồng mu, thông đồng, cấu kết với ngời nào
• To be in cash: Có tiền
• To be in chafe: Phát cáu, nổi giận
• To be in charge with an important misson: Đợc giao nhiệm vụ quan trọng
• To be in charge: Chịu trách nhiệm
• To be in clink: Nằm trong khám
• To be in comfortable circumstances: T gia sung túc, đầy đủ
• To be in command of a troop: Chỉ huy một đội quân
• To be in commission: Đợc trang bị đầy đủ
• To be in communication with sb: Liên lạc thông tin với
• To be in concord with..: Hợp với
• To be in confinement: Bị giam cầm, bị quản thúc
• To be in conflict with sb: Xung đột, bất hòa với ngời nào
• To be in connivance with sb: Âm mu, đồng lõa với ngời nào
• To be in contact with sb: Giao thiệp, tiếp xúc với ngời nào
• To be in control: Đang kiểm soát, đang điều hành
• To be in correspondence, have correspondence with sb: Th từ với ngời nào, liên lạc bằng th từ với ngời nào
• To be in danger: Lâm nguy, gặp nạn, ngộ nạn
• To be in debt: Thiếu nợ tiền
• To be in deep water: Lâm vào cảnh hoạn nạn
• To be in despair: Chán nản, thất vọng
• To be in direct communication with: Liên lạc trực tiếp với
• To be in direct contradiction: Hoàn toàn mâu thuẫn
• To be in disagreement with sb: Không đồng ý với ngời nào
• To be in disfavour with sb: Bị ngời nào ghét
• To be in doubt: Nghi ngờ, hoài nghi
• To be in drink (under the influence of drink): Say rợu
• To be in evidence: Rõ rệt, hiển nhiên
• To be in fear of sb (of sth): Sợ hãi ngời nào, cái gì
• To be in fine, (in good) fettle: (Ngựa)Khỏe mạnh,(máy)đang chạy tốt

• To be in flesh: Béo phì
• To be in focus: Đặt vào tâm điểm
• To be in for trouble: Lâm vào tình cảnh khó khăn
• To be in for: Dính vào, ở vào(tình trạng)
• To be in force: (Đạo luật..)Có hiệu lực, hiện hành
• To be in form, out of form: Sung sức, không sung sức
• To be in front of the church: ở trớc mặt, đối diện với nhà thờ
• To be in full bearing: Đang sinh lợi
• To be in full feather: (Ngời)Ăn mặc diện; có tiền
• To be in full rig: Mặc đại lễ phục(mặc đồ lớn)
• To be in gaol: Bị ở tù
• To be in good health: Mạnh khỏe
• To be in good odour with sb: Có cảm tình với ai, giao hảo với ai
• To be in good spirits: Vui vẻ; khí sắc vui vẻ
• To be in good, bad odour: Có tiếng tốt, tiếng xấu
• To be in good, bad repute: Có tiếng tốt, xấu
• To be in great form: Rất phấn khởi
• To be in great want: Rất nghèo nàn, khốn khổ
• To be in harmony with: Hòa thuận với, hòa hợp với
• To be in high feather: Khi sắc, tính tình vui vẻ phấn khởi
• To be in high mood: Hứng chí
• To be in high spirit: Cao hứng, phấn khởi
• To be in hot water: Lâm vào cảnh khó khăn
• To be in hot water: Lúng túng, lâm vào tình cảnh khó khăn
• To be in irons: (Hải)Bị tung buồm
• To be in jeopardy: Đang mắc nạn, đang lâm nguy, đang gặp hạn;(danh dự)bị thơng tổn;(công việc)suy vi
• To be in juxtaposition: ở kề nhau
• To be in keeping with sth: Hợp với điều gì
• To be in leading-strings: Phải tùy thuộc ngời khác, chịu sự chỉ đạo nh một đứa bé
• To be in league with: Liên minh với
• To be in line with: Đồng ý với, tán thành, ủng hộ
• To be in liquor; to be the worse for liquor: Say rợu
• To be in love with sb: Yêu, mê ngời nào; phải lòng ngời nào
• To be in love with: Say mê ai, đang yêu
• To be in low spirit: Mất hứng, chán chờng
• To be in low water: Cạn tiền
• To be in luck, in luck's way: Đợc may mắn, gặp may
• To be In manuscript: Cha đem in
• To be in narcotic state: Mê man vì chất thuốc bồ đà
• To be in necessitous circumstances: ở trong cảnh túng thiếu, bần cùng
• To be in necessity: ở trong cảnh bần cùng
• To be in negotiation with sb: Đàm phán với ai
• To be in no hurry: Không gấp, có đủ thì giờ
• To be in no mood for jollity: Lòng không vui vẻ, không thiết đi chơi
• To be in occupation of a house: Chiếm, ở một cái nhà
• To be in one's cups: Đang say sa
• To be in one's element: ở trong hoàn cảnh thuận tiện nh cá gặp nớc
• To be in one's minority: Còn trong tuổi vị thành niên
• To be in one's nineties: Trong lứa tuổi từ 90 đến 99
• To be in one's second childhood: Trở lại thời trẻ con thứ hai, tức là thời kỳ lẩm cẩm của tuổi già

• To be in one's senses: Đầu óc thông minh
• To be in one's teens: Đang tuổi thanh xuân, ở vào độ tuổi 13-19
• To be in one's thinking box: Suy nghĩ chín chắn thận trọng
• To be in place: ở tại chỗ, đúng chỗ
• To be in pop: Cầm ở tiệm cầm đồ
• To be in prison: Bị giam vào tù
• To be in process of removal: Đang dọn nhà
• To be in Queen's street: (Lóng)Khủng hoảng tài chính, gặp khó khăn về tiền bạc
• To be in rags: Ăn mặc rách rới
• To be in rapport with: Có quan hệ với, liên hệ mật thiết
• To be in recollections: Trong ký ức
• To be in relationship with sb: Giao thiệp với ngời nào
• To be in retreat: Tháo lui
• To be in sb's bad books: Bị ngời nào ghét, có tên trong sổ đen của ai
• To be in sb's black books: Không đợc ai a, có tên trong sổ đen của ai
• To be in sb's clutches: ở dới nanh vuốt của ngời nào
• To be in sb's company: Cùng đi với ngời nào
• To be in sb's confidence: Đợc dự vào những điều bí mật của ngời nào
• To be in sb's good books: Đợc ngời nào quí mến, chú ý đến
• To be in sb's good graces: Đợc ngời nào kính trọng, kính nhờng
• To be in sb's goodwill: Đợc ngời nào chiếu cố, trọng đãi
• To be in sb's train: Theo sau ngời nào
• **To be in search of sth: Đang tìm kiếm vật gì**
• To be in season: Còn đang mùa
• To be in serious strait: ở trong tình trạng khó khăn, nguy ngập
• To be in shabby clothes: Ăn mặc xốc xếch, dơ bẩn
• To be in soak: Bị đem cầm cố
• To be in solution: ở trong tình trạng không ổn(ý kiến)
• To be in sore need of sth: Rất cần dùng vật gì
• To be in terror: Khiếp đảm, kinh hãi
• To be in the band-wagon: Đứng về phe thắng cử
• To be in the can: (Điện ảnh Mỹ)Đã thu hình xong, sẵn sàng đem ra chiếu
• To be in the cart: Lúng túng
• To be in the clouds: Sống ở trên mây, mơ mơ màng màng
• To be in the cold: (Bóng)Sống cô độc, hiu quạnh
• To be in the conspiracy: Dự vào, nhúng tay vào cuộc âm mu
• To be in the dark: Bị giam, ở tù; không hay biết gì
• To be in the death agony: Gần chết, hấp hối
• To be in the dog-house: Xuống dốc thất thế
• To be in the doldrums: Có những ý tởng buồn rầu, đen tối
• To be in the employ of sb: Làm việc cho ai
• To be in the enjoyment of good health: Hởng sức khỏe tốt
• To be in the first flight: ở trong tốp đầu, trong nhóm giỏi nhất
• To be in the flower of one's age: Đang tuổi thanh xuân
• To be in the front line: ở tiền tuyến
• To be in the full flush of health: Có một sức khỏe dồi dào
• To be in the habit of doing sth: Có thói quen làm việc gì
• To be in the humour to do sth: Sẵn lòng, vui lòng làm việc gì
• To be in the know: Biết rõ(công việc); (đua ngựa)đợc tin mách riêng, đợc mách nớc để đánh cá
• To be in the late forties: Gần 50 tuổi
• To be in the late twenties: Hơn hai mơi

• To be in the limelight: Đợc mọi ngời chú ý đến, nổi tiếng
• To be in the mood for doing sth: Muốn làm cái gì
• To be in the pouts: Nhăn nhó khó chịu
• To be in the running: Có hy vọng thắng giải
• To be in the same box: Cùng chung cảnh ngộ
• To be in the secret: ở trong tình trạng bí mật
• To be in the seventies: Bảy mơi mấy tuổi
• To be in the shipping way: Làm nghề buôn bán theo đờng biển
• To be in the soup: ở vào tình trạng khó xử, bối rối, lúng túng
• To be in the suds: Trong hoàn cảnh khó khăn lúng túng
• To be in the swim: Hòa mình làm việc với đoàn thể
• To be in the utmost poverty: Nghèo hết sức, nghèo rớt mồng tơi

To be incapacitated from voting: Không có tư cách bầu cử
• To be inclusive of sth: Gồm có vật gì
• To be incompetent to do sth: Không đủ sức, không đủ tài làm việc gì
• To be incumbent on sb to do sth: Thuộc về phận sự của ngời nào phải làm việc gì
• To be indebted to a large amount to sb: Thiếu ngời nào một số tiền lớn
• To be independent of sb: Không tùy thuộc ngời nào
• To be indignant at sth: Bực tức, phẫn nộ về việc gì
• To be indiscriminate in making friends: Kết bạn bừa bãi, không chọn lựa
• To be indulgent towards one's children's faults; to look on one's children with an indulgent eye: Tỏ ra khoan dung đối với những lỗi lầm của con cái
• To be infatuated with a pretty girl: Say mê một cô gái xinh đẹp
• To be infatuated with sb: Mê, say mê ngời nào
• To be influential: Có thể gây ảnh hởng cho
• **To be informed of sb's doings: Biết rõ hành động, cử chỉ của ngời nào**
• To be instant with sb to do sth: Khẩn cầu ngời nào làm việc gì
• To be intelligent of a fact: Thông thạo việc gì, biết rõ việc gì
• To be intent on one's work: Miệt mài vào công việc của mình
• To be into the red: Lâm vào cảnh nợ nần
• To be intoxicated with success: Ngất ngây vì thành công
• To be intrigued by the suddenness of an event: Ngạc nhiên vì biến cố đột ngột
• To be inundated with requests for help: Tràn ngập những lời yêu cầu giúp đỡ
• To be inward-looking: Hớng nội, hớng về nội tâm
• To be irresolute: Lỡng lự, băn khoăn

To be jealous of one's rights: Quyết tâm bảo vệ quyền lợi của mình
• **To be jealous of sb: Ghen ghét ngời nào**
• To be joined to sth: Gần kề, tiếp giáp, tiếp cận với vật gì
• To be juiced: Bị hành hình trên ghế điện, bị hành hình bằng điện, bị điện giật
• To be jumpy: Bị kích thích
• To be just doing sth: Hiện đang làm việc gì

To be kept in quarantine for six months: Bị cách ly trong vòng sáu tháng
• To be kin to sb: Bà con, thân thích, họ hàng với ngời nào
• To be kind to sb: Có lòng tốt, c xử tử tế đối với ngời nào
• To be knee-deep trouble: Dính vào chuyện quá rắc rối
• To be knocked out in an exam: Bị đánh hỏng, thi rớt

To be lacking in personality: Thiếu cá tính, thiếu bản lĩnh
• To be learned in the law: Giỏi về luật
• To be leery of sb: Nghi ngờ ngời nào
• To be left out in the cold: Bị xa lánh, đối xử lạnh nhạt
• To be left over: Còn lại
• To be letter perfect in: Thuộc lòng, thuộc làu
• To be licensed to sell sth: Đợc phép bán vật gì
• To be lifted up with pride: Dơng dơng tự đắc
• To be light-headed: Bị mê sảng
• To be like a bear with a sore head: Hay gắt gỏng, nhăn nhó, càu nhàu
• To be live, on friendly, on good terms with sb: Giao hảo thân thiết với ngời nào
• To be living in want: Gặp cơn túng thiếu, sống trong cảnh thiếu thốn
• To be loath for sb to do sth: Không muốn cho ngời nào làm việc gì
• To be loath to do sth: Không muốn, không thích, miễn cỡng làm việc gì
• To be located in a place: ở một chỗ, một nơi nào
• To be loss of shame: Không còn biết xấu
• To be lost in meditation: Trầm ngâm, trầm t mặc tởng
• To be lost to all sense of shame: Không còn biết xấu hổ nữa
• To be loved by sb: Đợc ngời nào yêu
• To be low of speech: Nói năng không lu loát, không trôi chảy
• To be lucky: Đợc may mắn, gặp vận may

To be mad (at) missing the train: Bực bội vì trễ xe lửa
• To be mad about (after, on) sth: Ham muốn, khao khát, say mê vật gì
• To be made in several sizes: Đợc sản xuất theo nhiều cỡ
• To be man enough to refuse: Có đủ can đảm để từ chối
• To be mashed on sb: Yêu say đắm ngời nào
• **To be mass of: Nhiều**
• **To be master of oneself: Làm chủ bản thân**
• **To be master of the situation: Làm chủ tình thế**
• **To be match for sb: Ngang sức với ngời nào**
• To be mauled by a tiger: Bị cọp xé
• To be mindful of one's good name: Giữ gìn danh giá
• To be mindful to do sth: Nhớ làm việc gì
• To be mindless of danger: Không chú ý sự nguy hiểm
• To be misled by bad companions: Bị bạn bè xấu làm cho lầm đờng lạc lối
• **To be mistaken about sb's intentions: Hiểu lầm ý định của ngời nào**
• To be mistrusful of one's ability to make the right decision: Nghi ngờ khả năng có thể đa ra quyết định đúng đắn của mình
• To be mixed up in an affair: Bị liên can vào việc gì
• To be more exact..: Nói cho đúng hơn.
• To be much addicted to opium: Nghiện á phiện nặng
• To be much cut up by a piece of news: Bối rối, xúc động, đau đớn vì một tin tức
• To be mulcted of one's money: Bị tớc tiền bạc
• To be mured up in a small room all day: Bị nhốt, giam suốt ngày trong một căn phòng nhỏ
• To be mutually assistant: Giúp đỡ lẫn nhau

To be near of kin: Bà con gần
• To be near one's end: Gần đất xa trời, sắp vĩnh biệt cuộc đời
• To be near one's last: Lúc lâm chung, lúc hấp hối
• To be neat with one's hands: Khéo tay, lanh tay

• To be neglectful of sth: Bỏ lơ, không chú ý
• To be neglectful to do sth: (Văn)Quên không làm việc gì
• To be negligent of sth: Không chú ý đến việc gì, lãng bỏ(bổn phận)
• **To be nice to sb: Tỏ ra tử tế, dễ thơng đối với ngời nào**
• To be no disciplinarian: Ngời không tôn trọng kỷ luật
• To be no mood for: Không có hứng làm gì
• To be no picnic: Không dễ dàng, phiền phức, khó khăn
• To be no respecter of persons: Không thiên vị, t vị ngời nào
• To be no skin of sb's back: Không đụng chạm đến ai, không dính dáng đến ai
• To be no slouch at sth: Rất giỏi về môn gì
• To be not long for this world: Gần đất xa trời
• To be noticed to quit: Đợc báo trớc phải dọn đi
• To be nutty (up) on sb: Say mê ngời nào
• To be nutty on sb: Mê ai

To be of a cheerful disposition: Có tính vui vẻ
• To be of Chinese extraction: Nguồn gốc Trung Hoa
• To be of frequent occurrence: Thờng xảy đến, xảy ra
• To be of generous make-up: Bản chất là ngời hào phóng
• To be of good cheer: Đầy hy vọng, dũng cảm
• To be of good descent: Thuộc dòng dõi trâm anh
• To be of good stock: Dòng dõi trâm anh thế phiệt
• To be of humble birth: Xuất thân từ tầng lớp lê dân
• To be of kinship with sb: Bà con với ngời nào
• To be of limited understanding: Thiển cận, thiển kiến
• To be of noble birth: Dòng dõi quí tộc
• To be of sb's mind, to be of a mind with sb: Đồng ý với ngời nào
• To be of sterling gold: Bằng vàng thật
• To be of tender age: Đơng tuổi trẻ và còn non nớt
• To be of the last importance: (Việc)Hết sức quan trọng
• To be of the Roman Catholic persuasion: Tín đồ Giáo hội La mã
• **To be of use for: Có ích cho**
• **to be of value: có giá trị**

To be off (with) one's bargain: Thất ước trong việc mua bán
• To be off colour: Khó chịu, không khỏe
• To be off like a shot: Đi nhanh nh đạn, nh tên bay
• To be off one's base: (Mỹ)Mất trí
• To be off one's chump: Gàn gàn
• To be off one's food: Ăn không ngon
• To be off one's guard: Xao lãng đề phòng
• To be off one's nut: Khùng, điên, mất trí
• To be off one's rocker: Hơi khùng khùng, hơi gàn
• To be off the hinges: Tình trạng lộn xộn lạc đề, đi xa chủ điểm
• To be off the track: 1
• To be offended at, with, by sth: Giận vì việc gì
• To be offended with sb: Giận ngời nào

To be on a bed of thorns: ở trong tình thế khó khăn
• To be on a diet: Ăn uống phải kiêng cữ

• To be on a good footing with sb: Có quan hệ tốt với ai
• To be on a good wicket: ở thế thuận lợi
• To be on a level with sb: Ngang hàng với ngời nào, trình độ bằng ngời nào
• To be on a par with sb: Ngang cơ với ngời nào
• To be on a razor-edge: Lâm vào cảnh lâm nguy
• To be on a sticky wicket: ở thế bất lợi
• To be on boardwages: Lãnh tiền phụ cấp lơng thực
• To be on decline: Trên đà giảm
• To be on distant terms with sb: Có thái độ cách biệt với ai
• To be on duty: Đang phiên gác
• To be on duty: Đang trực
• To be on edge: 1.Bực mình;2.Dễ gắt gỏng
• To be on equal terms with sb: Ngang hàng với ngời nào
• To be on familiar ground: ở vào thế lợi
• To be on fighting terms: Cừu địch với nhau
• To be on furlough: Nghỉ phép
• To be on guard (duty): (Quân)Gác phiên trực
• To be on holiday: Nghỉ
• To be on loaf: Chơi rong
• To be on low wage: Sống bằng đồng lơng thấp kém
• To be on nettle: Nh ngồi phải gai
• To be on one's back: ốm liệt giờng; lâm vào đờng cùng
• To be on one's beam-ends: Hết phơng, hết cách
• To be on one's bone: Túng quẩn
• To be on one's game: Sung sức
• To be on one's guard: Cảnh giác đề phòng
• To be on one's guard: Giữ thế thủ, đề phòng tấn công
• To be on one's legs: Đứng, đi lại đợc sau cơn bệnh nặng
• To be on one's lone(s), by one's lone(s): Cô độc, lẻ loi, một mình một bóng
• To be on one's lonesome: Một mình một bóng, cô đơn
• To be on one's mettle: Phấn khởi
• To be on one's own dunghill: ở nhà mình, có quyền tự chủ
• To be on pain of death: Bị tử hình
• To be on parole: Hứa danh dự
• To be on patrol: Tuần tra
• To be on pins and needles: Lo lắng, bồn chồn, bứt rứt
• To be on post: Đang đứng gác
• To be on probation.: Đang tập sự
• To be on reflection: Suy nghĩ
• To be on remand: Bị giam để chờ xử
• To be on sentry duty: Đang canh gác
• To be on sentry-go: Đang canh gác
• To be on short commons: Ăn kham khổ
• To be on short leave, on leave of absence: Đợc nghỉ phép
• to be on short time: làm việc không đủ ngày
• To be on street: Lang thang đầu đờng xó chợ
• To be on the alert against an attack: Canh gác để đề phòng một cuộc tấn công
• To be on the alert: Đề cao cảnh giác
• To be on the anvil: Đang làm, đang xem xét, đang nghiên cứu
• To be on the beat: Đi tuần
• To be on the booze: Uống quá độ

• To be on the cadge: Kiếm ăn, ăn chực
• To be on the decrease: Bớt lần, giảm lần
• To be on the dole: Sống nhờ vào của bố thí, sống nhờ vào tiền trợ cấp thất nghiệp
• To be on the down-grade: Hết thời, mạt vận
• To be on the downward path: Đang hồi sụp đổ, suy vi
• To be on the firm ground: Trên cơ sở vững vàng
• To be on the froth: Giận sôi gan, giận sùi bọt mép
• To be on the fuddle: Say bí tỉ
• To be on the gad: Đi khắp mọi nơi, đi lang thang, vơ vẩn
• To be on the go: (Thtục)Rất bận rộn
• To be on the grab: Đi ăn trộm
• To be on the gridiron: Bồn chồn nh ngồi trên đống lửa
• To be on the high rope: Bị thắt cổ
• To be on the highway to success: Đang có đờng tiến chắc đến thành công
• To be on the hike: Đi lang thang, lêu lổng
• To be on the listen: Lắng nghe, vểnh tai để nghe, lắng tai
• To be on the loose: Đi chơi bời bậy bạ
• To be on the loose: Sống phóng đãng
• To be on the lurk: ẩn núp, rình mò, dò thám
• To be on the make: (Thtục)1
• To be on the march: Đi theo nhịp quân hành
• To be on the mend: Đang bình phục gần lành mạnh
• To be on the night-shift: Làm ca đêm
• To be on the pad: Đi lêu lổng ngoài đờng
• To be on the point of departing: Sắp sửa ra đi
• To be on the point of starting: Sắp sửa ra đi
• To be on the rampage: Giận điên lên
• To be on the rampage: Quậy phá(vì say)
• To be on the right side of fortv: Dới bốn mơi tuổi
• To be on the rise: (Cá)Nổi lên đớp mồi
• To be on the rove: Đi lang thang
• To be on the safe side: Lợi thế
• To be on the straight: Sống một cách lơng thiện
• To be on the tip-toe with curiosity: Tò mò muốn biết
• To be on the tramp: Đi lang thang ngoài đờng phố, khắc nơi
• to be on the verge of forty: gần bốn mơi tuổi
• To be on the waggon: (Lóng)Cữ rợu; cai rợu(Mỹ)xe(chở hành khách hoặc hàng hóa)
• To be on the wallaby (track): Đi lang thang ngoài đờng
• To be on the wane: (Ngời)trở về già
• To be on the watch for sb: Rình ngời nào
• To be on the watch for: Đề phòng, cảnh giác, nhất là một sự nguy hiểm
• To be on the wrong side of forty: Đã ngoài bốn mơi tuổi
• To be on the wrong side of forty: Trên bốn mơi tuổi
• To be on the wrong side of the door: Bị nhốt ở ngoài
• to be on visiting terms with; to have a visiting acquaintance with: có quan hệ thăm hỏi với
• To be on watch: Đang phiên gác
• To be on, up stump: Lâm vào cảnh cùng quẫn

To be one's own enemy: Tự hại mình
• To be one's own man: Mình tự làm chủ cuộc sống của mình, sống độc lập
• To be one's own trumpeter: Tự thổi phồng lên khoe khoang

• To be onto: Theo dõi ai để tìm ra hành động phạm tội của ngời đó
• To be oofy: Giàu tiền, lắm bạc
• To be open to conviction: Sẵn sàng nghe nhân chứng
• To be open-minded on political issues: Có t tởng chính
• To be opposed to the intervention of a third nation: Phản đối sự can thiệp của nớc thứ ba
• To be or not to be: Đợc góp mặt hay không đợc góp mặt trên cõi đời này
• To be ordained: Thụ giới, thụ phong
• To be out at elbow(s): (áo)Lũng, rách ở cùi chỏ;(ngời)rách rới, tả tơi
• To be out for seven seconds: (Võ sĩ)Nằm đo ván trong bảy giây
• To be out for sth: Cố gắng kiếm đợc giành đợc cái gì
• To be out in one's reckoning: Làm toán sai, lộn, lầm
• To be out in one's reckoning: Tính lộn, sai
• **To be out of a job: Mất việc làm, thất nghiệp**
• **To be out of a situation: Thất nghiệp**
• To be out of alignment: Lệch hàng
• To be out of business: Vỡ nợ, phá sản
• To be out of cash: Hết tiền
• To be out of employment: Thất nghiệp
• To be out of harmony: Không hòa hợp với
• To be out of humour: Gắt gỏng, càu nhàu
• To be out of measure: Xa quá tầm kiếm, xa địch thủ quá
• To be out of one's depth: (Bóng)Vợt quá tầm hiểu biết
• To be out of one's element: Lạc lõng, bất đắc kỳ sở, không phải sở trờng của mình
• To be out of one's mind: Không còn bình tĩnh
• To be out of one's mind: Mất trí nhớ, không thể nhớ đợc
• To be out of one's wits, to have lost one's wits: Điên, mất trí khôn
• To be out of patience: Mất kiên nhẫn, không kiên nhẫn đợc nữa
• To be out of sorts: Thấy khó chịu
• To be out of the question: Không thành vấn đề
• To be out of the red: (Giúp ai)Thoát cảnh nợ nần
• To be out of the straight: Không thẳng, cong
• To be out of training: Không còn sung sức
• To be out of trim: Không đợc khỏe
• To be out of tune with one's surrounding: Ăn ở không hòa thuận với hàng xóm láng giềng
• to be out of vogue: không còn thịnh hành
• To be out of work: Thất nghiệp
• To be out on a dike: Mặc lễ phục, mặc quần áo đẹp
• To be out shooting: Đi săn
• To be out with one's mash: Đi dạo với ngời yêu
• To be outspoken: Nói thẳng, nói ngay
• To be over hasty in doing sth: Quá hấp tấp làm việc gì
• To be over hump: Vợt qua tình huống khó khăn
• To be over the hill: Đã trở thành già cả
• To be over-staffed: Có nhân viên quá đông

To be paid a good screw: Đợc trả lương hậu hỉ
• To be paid montly: Trả lơng hàng tháng
• To be pally with sb: Kết giao với ngời nào
• To be parched with thirst: Khát quá, khát khô cả miệng
• To be partial to music: Mê thích âm nhạc
• To be partial to sb: T vị ngời nào

• To be particular about one's food: Cảnh vể, kén ăn
• To be past master in a subject: Bậc thầy về môn gì
• To be past one's prime: Gần trở về già, gần đến tuổi già, hết thời xuân luống tuổi
• To be perfect in one's service: Thành thạo công việc
• To be perished with cold: Chết rét
• To be persuaded that: Tin chắc rằng
• To be perturbed by that news: Bị dao động vì tin đó
• To be pervious to the right words: Tiếp thu lời nói phải
• To be pinched with cold/ poverty: Chịu đựng giá rét/nghèo khổ
• To be pinched with cold: Buốt đi vì lạnh
• To be pinched with hunger: Đói cồn cào
• To be pitchforked into an office: Bị đẩy vào chức vụ
• To be placed in leader of the troop: Đợc cử làm chỉ huy cả toán
• To be plain with sb: Thật tình, ngay thẳng với ngời nào
• To be plainly dressed: Ăn mặc đơn sơ, giản dị
• To be plastered: Say rợu
• To be pleased with sth: Hài lòng về việc gì
• to be ploughed in the viva voce: (từ lóng) bị đánh hỏng ở kỳ thi vấn đáp
• To be poles apart: Khác biệt to lớn
• To be poor at mathematics: Yếu, kém(dở)về toán học
• To be poorly housed: Cho ở trọ tiện nghi quá nghèo nàn
• To be poorly off: Lâm vào tình cảnh thiếu hụt
• To be possessed by the devil: Bị quỉ ám, bị ám ảnh
• To be possessed of: Có phẩm chất
• To be practised upon: Bị bịp, bị gạt
• To be preoccupied by family troubles: Bận trí về những lo lắng cho gia đình
• To be prepared to: Sẵn sàng, vui lòng(làm gì)
• To be present in great strength: Có mặt đông lắm
• To be prey to sth; to fall prey to: Bị làm mồi cho
• To be privy to sth: Có liên can vào vụ gì
• To be proficient in Latin: Giỏi La tinh
• To be profuse in one's praises: Không tiếc lời khen ngợi
• To be promoted (to be) captain: Đợc thăng đại úy
• **To be promoted by seniority: Đợc thăng chức vì thâm niên**
• **To be promoted to the rank of..: Đợc thăng lên chức**
• To be prone to sth: Có khuynh hớng về việc gì, có ý muốn nghiêng về việc gì
• To be prostrated by the heat: Bị mệt lả vì nóng nực
• To be prostrated with grief: Buồn rũ rợi
• To be proud of having done sth: Tự đắc đã làm đợc việc gì
• To be public knowledge: Ai cũng biết
• To be pumped by running: Chạy mệt hết hơi
• To be punctual in the payment of one's rent: Trả tiền mớn rất đúng kỳ
• To be punished by sb: Bị ngời nào trừng phạt
• To be purged from sin: Rửa sạch tội lỗi
• To be purposed to do sth: Quyết định làm việc gì
• To be pushed for money: Túng tiền, thiếu tiền
• To be put in the stocks: Bị gông
• ***To be put into (reduced to)a dilemma: Bị đặt vào thế khó xử***
• ***To be put off eggs: Chán ngán trứng gà***
• ***To be put out about sth: Bất mãn về việc gì***
• To be put to fire and sword: Trong cảnh dầu sôi lửa bỏng

To be qualified for a post: Có đủ tư cách để nhận một chức vụ
- To be quartered with sb: ở trọ nhà ngời nào
- To be queer: Bị ốm
- To be quick at accounts: Tính lẹ
- To be quick of apprehension: Tiếp thu nhanh
- To be quick of hearing, to have a keen sense of hearing: Sáng tai, thính tai
- To be quick on one's pin: Nhanh chân
- To be quick on the draw: Rút súng nhanh
- To be quick on the trigger: Không chờ để bắn
- To be quick to sympathize: Dễ thông cảm
- To be quick to sympathize: Dễ thông cảm
- To be quit of sb: Hết bị ngời nào ràng buộc
- To be quite frank with sb: Ngay thật đối với ai
- To be quite innocent of English grammar: Mù tịt về văn phạm tiếng Anh

To be raised to the bench: Đợc cất lên chức thẩm phán
- To be rather puffed: Gần nh đứt hơi
- To be ravenous: Đói cồn cào
- To be ready for any eventualities: Sẵn sàng trớc mọi biến cố
- To be red with shame: Đỏ mặt vì hổ thẹn
- **To be reduced by illness: Suy yếu vì đau ốm**
- **To be reduced to beggary: Lâm vào tình cảnh khốn khổ**
- **To be reduced to extremes: Cùng đờng**
- **To be reduced to the last extremity: Bị đa vào đờng cùng, nớc bí**
- To be regardful of the common aim: Quan tâm đến mục đích chung
- To be related to..: Có họ hàng với.
- To be relentless in doing: Làm việc gì hăng hái
- To be reliant on sb to do sth: Dựa vào ai để làm gì
- To be reluctant to do sth: Miễn cỡng làm việc gì
- To be remanded for a week: Đình lại một tuần lễ
- To be resigned to one's fate: Cam chịu số phận mình
- **To be resolute in one's demands for peace: Quyết tâm trong việc đòi hỏi hòa bình**
- ***To be responsible for sth: Chịu trách nhiệm về việc gì***
- To be responsible for the expenditure: Chịu trách nhiệm chi tiêu
- To be reticent about sth: Nói úp mở về điều gì
- ***To be rich in imagery: Phong phú, giàu hình tợng***
- To be ridden by sth: Chịu nặng bởi cái gì
- To be rife with sth: Có nhiều vật gì
- To be right in a conjecture: Phỏng đoán đúng
- To be robbed of the rewards of one's labo(u)r: Bị cớp mất phần thởng của công lao
- To be rolling in cash: Tiền nhiều nh nớc
- To be rosy about the gills: Nớc da hồng hào
- To be round with sb: Nói thẳng với ngời nào
- To be roundly abused: Bị chửi thẳng vào mặt
- To be roused to anger: Bị chọc giận
- To be rubbed out by the gangsters: Bị cớp thủ tiêu
- To be rude to sb, to say rude things to sb: Trả lời vô lễ, lỗ mãng với ngời nào
- To be ruined by play: Bị sạt nghiệp vì cờ bạc
- To be ruled by sb: Bị ai khống chế

To be sb's dependence: Là chỗ nơng tựa của ai
• To be sb's man: Là ngời thuộc phe ai
• To be sb's slave: Làm nô lệ cho ngời nào
• To be sb's superior in courage: Can đảm hơn ngời nào
• To be scalded to death: Bị chết phỏng
• To be scant of speech: ít nói
• **To be scarce of money: Hết tiền**
• To be scornful of material things: Xem nhẹ vật chất, coi khinh những nhu cầu vật chất
• **To be sea-sick: Say sóng**
• To be second to none: Chẳng thua kém ai
• To be seconded by sb: Đợc ngời nào phụ lực
• To be secure from attack: Bảo đảm không sợ bị tấn công
• To be seething with hatred: Sôi sục căm thù
• To be seized by panic: Thất kinh hoảng sợ
• To be seized with apoplexy: Bị nghẹt máu
• To be seized with compunction: Bị giày vò vì hối hận
• To be self-conscious in doing sth: Tự ý thức làm gì
• To be sensible of one's defects: ý thức đợc các khuyết điểm của mình
• To be sent on a mission: Lên đờng thi hành nhiệm vụ
• To be sent to the block: Bị xử chém
• To be sentenced to ten years' hard-labour: Bị kết án mời năm khổ sai
• To be served round: Mời khắp cả
• To be severe upon sb: Nghiêm khắc với ai
• To be sewed up: Mệt lả, say mèm
• To be shadowed by the police: Bị cảnh sát theo dõi
• To be sharp-set: Rất đói bụng(đói cào ruột)
• To be shipwreck: Bị chìm, bị đắm
• To be shocked: Bị kinh hãi
• To be shorn of human right: Bị tớc hết nhân quyền
• To be short of cash: Thiếu tiền mặt
• To be short of hand: Thiếu ngời phụ giúp
• **To be short of sth: Thiếu, không có đủ vật gì**
• To be short of the stuff: Túng tiền, cạn tiền
• To be short of work: Thất nghiệp, không có việc làm
• To be short with sb: Vô lễ với ai
• To be shut off from society: Bị khai trừ khỏi hội
• To be shy of (on) money: Thiếu, hụt, túng tiền
• To be shy of doing sth: Lỡng lự, do dự, không muốn làm việc gì
• **To be sick at heart: Chán nản, ngao ngán**
• **To be sick for home: Nhớ nhà, nhớ quê hơng**
• **To be sick for love: Sầu muộn vì tình, sầu tơng tư**
• **To be sick of a fever: Bị nóng lạnh, bị sốt**
• **To be sick of the whole business: Chán ngấy việc này rồi**
• To be sickening for an illness: Có bệnh ngầm, có bệnh sắp phát khởi
• To be slack in, doing sth: Làm biếng làm việc gì
• To be slightly elevated: Hơi say, ngà ngà say
• To be slightly stimulated: Chếnh choáng, ngà ngà say
• To be slightly tipsy: Say ngà ngà
• To be slow of apprehension: Chậm hiểu
• To be slow of wit: Kém thông minh
• To be smitten down with the plague: Bị bệnh dịch hạch

• To be smitten with remorse: Bị hối hận giày vò
• To be smittenby sb: Phải lòng(yêu) ngời nào, cô nào
• To be smothered by the dust: Bị bụi làm ngộp thở
• To be snagged: Đụng đá ngầm, đụng vật chớng ngại
• To be snipped: Bị một ngời núp bắn
• To be snookered: Trong hoàn cảnh khó khăn
• **To be soft on sb: Say đắm, say mê, phải lòng ngời nào**
• To be sold on sth: Tin tốt về điều gì, hởng ứng điều gì
• To be sole agent for: Đại lý độc quyền cho.
• To be solicitous of sth: Ham muốn, ớc ao vật gì
• To be sopping with rain: Ướt đẫm nớc ma
• To be sound asleep: Ngủ mê
• To be spoiling for a fight: Hăm hở muốn đánh nhau
• To be spoons on sb: Phải lòng ai, mê ai nh điếu đổ
• To be spoony on sb: Trìu mến ngời nào
• To be sprung from a noble race: Xuất thân từ dòng dõi quí tộc
• To be square with sb: Hết mắc nợ ngời nào; sòng phẳng với ai
• To be staked through the body: (Hình phạt đời xa)Bị đóng cọc xuyên lên ruột
• To be steady in one's principles: Trung thành với nguyên tắc
• To be stifled by the smoke: Bị ngộp khói
• To be stigmatized as a coward and a liar: Bị liệt là kẻ hèn nhát và dối trá
• To be still active: Còn lanh lẹ
• To be still in one's nonage: Còn nhỏ, cha đến tuổi trởng thành
• ***To be strict with sb: Nghiêm khắc đối với ngời nào***
• To be strong in one's resolve: Dứt khoát trong sự quyết tâm
• ***To be strong on sth: Giỏi, rành về***
• To be struck all of a heap: Sửng sốt, kinh ngạc
• To be struck on sb: Phải lòng ngời nào
• To be struggling with adversity: Chống chỏi với nghịch cảnh
• To be stumped for an answer: Bí không thể trả lời
• To be submerged by paperwork: Ngập lụt vì giấy tờ chồng chất
• To be subsidized by the State: Đợc chính phủ trợ cấp
• To be successful in doing sth: Làm việc gì có kết quả, thành tựu
• To be suited to, for sth: Thích hợp với vật gì
• To be superior in numbers to the enemy: Đông hơn địch quân
• To be supposed, to do sth: Đợc yêu cầu, có nhiệm vụ gì
• To be sure of oneself: Tự tin
• ***To be surprised at: Lấy làm ngạc nhiên về***
• ***To be swamped with work: Quá bận việc, công việc lút đầu***
• ***To be sweet on sb: Si tình ngời nào***
• To be sworn (in): Tuyên thệ

To be taken aback: Ngạc nhiên
• To be tardy for school: Đi học trễ giờ
• To be ten meters deep: Mời thớc bề sâu, sâu mời thớc
• To be ten years old: Mời tuổi
• To be thankful to sb for sth: Biết ơn, cám ơn ngời nào về việc gì
• To be the anchorage of sb's hope: Là nguồn hy vọng của ai
• To be the architect of one's own fortunes: Tự mình làm giàu
• To be the chattel of..: (Ngời nô lệ)Là vật sở hữu của.
• To be the child of..: Là thành quả của..; do sinh ra bởi.

• To be the craze: Trở thành mốt
• To be the focal point of one's thinking: Là điểm tập trung suy nghĩ của ai
• ***To be the gainer by: Thắng cái gì***
• To be the glory of the age: Niềm vinh quang của thời đại
• To be the heart and soul of: Là thành phần cốt cán của(tổ chức, hội.)
• To be the last to come: Là ngời đến chót
• To be the loser of a battle: Là kẻ thua, bại trận
• To be the making of: Làm cho phát triển
• To be the pits: Dở, tồi tệ
• To be the plaything of fate: Là trò chơi của định mệnh
• To be the same flesh and blood: Cùng dòng họ
• To be the slave of (a slave to) a passion: Nô lệ cho một đam mê
• **To be the staff of sb: Là chỗ nơng tựa của ai**
• To be the stay of sb's old age: Chỗ nơng tựa của ai trong lúc tuổi già
• To be the twelfth in one's class: Đứng hạng mời hai trong lớp
• To be the very picture of wickedness: Hiện thân của tội ác
• To be there in full strength: Có mặt đông đủ ở đó(không thiếu sót ngời nào)
• To be thirsty for blood: Khát máu
• To be thorough musician: Một nhạc sĩ hoàn toàn
• To be thoroughly mixed up: Bối rối hết sức
• To be thoroughly up in sth: Thông hiểu, thạo về việc gì
• To be thrilled with joy: Mừng rơn
• To be thrown into transports of delight: Tràn đầy hoan lạc
• To be thrown out of the saddle: Té ngựa,(bóng)chng hửng
• To be thunderstruck: Sửng sốt, kinh ngạc
• To be tied (to be pinned)to one's wife's apron-strings: Bám lấy gấu váy vợ, hoàn toàn lệ thuộc vào vợ
• To be tied to one's mother's apron-strings: Lẩn quẩn bên mình mẹ
• To be tied up with: Có liên hệ đến, có liên kết với
• To be tin-hats: Say rợu
• To be tired of: Chán ngán, chán ngấy
• To be to blame: Chịu trách nhiệm
• To be top dog: ở trong thế có quyền lực
• To be transfixed with terror: Sợ chết trân
• to be translated into the vernacular: đợc dịch sang tiếng bản xứ
• To be transported with joy: Hoan hỉ, mừng quýnh lên
• To be transported with rage: Giận điên lên
• To be transported with: Tràn ngập cảm kích bởi, vô cùng cảm kích vì
• To be treated as a plaything: Bị coi nh đồ chơi
• To be treated as pariah: Bị đối đãi nh một tên cùng đinh
• To be treed: Gặp đờng cùng, lúng túng
• To be tried by court-martial: Bị đa ra tòa án quân sự
• To be troubled about sb: Lo lắng, lo ngại cho ngời nào
• To be troubled with wind: Đầy hơi

To be unable to make head or tail of: Không thể hiểu
• To be unaware of sth: Không hay biết chuyện gì
• To be unbreathable in the deep cave: Khó thở trong hang sâu
• To be unconscious of sth: Không biết chuyện gì
• To be unconversant with a question: Không hiểu rõ một vấn đề
• To be under a ban: Bị cấm
• To be under a cloud: Lâm vào cảnh tuyệt vọng;Bị tù tội

• To be under a delusion: Sống trong ảo tởng, bị một ảo tởng ám ảnh
• to be under a vow to do something: đã thề (nguyền) làm việc gì
• To be under an eclipse: Bị che khuất, bị án ngữ
• To be under an obligation to do sth: Bị bắt buộc làm việc gì
• To be under compulsion to do sth: Bị bắt buộc làm việc gì
• To be under cross-examination: Ngồi ở ghế bị cáo, bị cật vấn
• To be under dog: ở trong thế chịu khuất phục
• To be under no restraint: Tự do hành động
• To be under oath: Thề nói thật trớc tòa án
• To be under obligations to sb: Có nghĩa vụ đối với ngời nào, mang ơn ngời nào
• To be under observation: Bị theo dõi gắt gao
• To be under sb's care: Dới sự trông nom, săn sóc, của ngời nào
• To be under sb's charge: Đặt dới sự chăm sóc của ai
• To be under sb's dominion: ở dới quyền của ngời nào
• To be under sb's thumb: Bị ngời nào kềm chế; ở dới quyền nào
• To be under sb's wardship: ở dới sự giám hộ của ngời nào
• To be under the conduct of sb: Dới sự hớng dẫn, điều khiển của ngời nào
• To be under the control of sb: Dới quyền chỉ huy điều hành của ai
• To be under the harrow: Chịu những sự thử thách gay go
• To be under the heels of the invader: Bị giày xéo dới gót chân quân xâm lợc
• To be under the knife: Qua cuộc giải phẫu
• To be under the leadership of sb: Dới sự dẫn đạo của ngời nào
• To be under the necessity of doing sth: Bị bắt buộc làm việc gì
• To be under the tutelage of a master craftsman: Dới sự dạy dỗ của thầy dạy nghề
• To be under the weather: (Thtục)(ngời)Cảm thấy khó ở, đau
• To be undesirous of doing sth: Không ham muốn làm việc gì
• To be unentitled to sth: Không có quyền về việc gì
• To be unequal to doing sth: Không thể, không đủ sức làm việc gì
• To be unfaithful to one's husband: Không chung thủy với chồng
• To be unhorsed: Bị té ngựa
• To be uninformed on a subject: Không đợc cho biết trớc về một vấn đề
• To be uninterested in sth: Không quan tâm đến(việc gì)
• To be unneedful of sth: Không cần dùng đến vật gì
• To be unpledged to any party: Không thuộc một đảng phái nào cả
• To be unprovided against an attack: Không có phơng tiện, không sẵn sàng để chống lại một cuộc tấn công
• To be unready to do sth: Không sẵn sàng làm việc gì
• To be unsatisfied about sth: Còn ngờ điều gì
• To be unsteady on one's legs: Đi không vững;(ngời say rợu)đi lảo đảo, loạng choạng
• To be unstruck by sth: (Ngời)Không động lòng, không cảm động vì chuyện gì
• To be unsuspicious of sth: Không nghi ngờ việc gì
• To be up a gum-tree: Lúng túng
• To be up a tree: ở vào thế bí, lúng túng
• To be up against difficulties: Vấp phải, gặp phải, những nỗi khó khăn
• To be up against the law: Bị kiện tha, bị truy tố trớc pháp luật
• To be up all night: Thức suốt đêm
• To be up betimes: Thức dậy sớm
• To be up to anything: Có thể làm bất cứ việc gì, việc gì cũng làm đợc cả
• To be up to date: Hiện đại, hợp thời, cập nhật
• To be up to snuff: Mắng nhiếc ngời nào thậm tệ
• To be up to sth: Bận làm việc gì

• To be up to the chin, chin-deep in water: Nớc lên tới cằm
• To be up to the elbow in work: Công việc nhiều lút đầu
• To be up to the eyes in: (Công việc, nợ nần)Ngập đầu
• To be up with new buoy-rope: Phấn chấn với niềm hy vọng mới
• To be up: Thức dậy; thức đêm
• To be upon the die: Lâm vào cảnh hiểm nghèo
• To be uppermost: Chiếm thế hơn, đợc phần hơn
• To be used for sth: Dùng về việc gì
• To be used to (doing) sth: Quen làm việc gì

To be vain of: Tự đắc về
• To be very much annoyed (at, about, sth): Bất mãn(về việc gì)
• To be very much in the public eye: Là ngời tai mắt trong thiên hạ
• To be very open-hearted: Trong lòng làm sao thì nói ra làm vậy, nghĩ sao nói vậy
• To be very punctilious: Quá câu nệ hình thức
• To be very sore about one's defeat: Rất buồn phiền về sự thất bại của mình
• To be very talkative: Miệng lỡi

To be wary of sth: Coi chừng, đề phòng việc gì
• To be well primed (with liquor): Say(rợu)
• To be well shaken before taking: Lắc mạnh trớc khi dùng
• To be well: Mạnh giỏi, mạnh khỏe
• To be well-informed on a subject: Biết rõ một vấn đề
• To be well-off: Giàu có, d giả, phong lu, may mắn
• To be wet through, wet to the skin, dripping wet, as wet as a drowned: Ướt nh chuột lột
• To be wholly devoted to sb: Hết lòng, tận tâm với ngời nào
• To be wide of the target: Xa mục tiêu
• To be wild about: Say mê điên cuồng
• To be willing to do sth: Rất muốn làm việc gì
• To be winded by a long run: Mệt đứt hơi vì chạy xa
• To be with child: Có chửa, có mang, có thai
• To be with child: Có mang, có thai, có chửa
• To be with God: ở trên trời
• To be with sb: Đồng ý với ai hay ủng hộ ai
• To be with the colours: Tại ngũ
• To be with the Saints: Chết
• To be within an ace of death: Gần kề cái chết, gần kề miệng lỗ
• To be within sight: Trong tầm mắt
• To be within the competency of a court: Thuộc về thẩm quyền của một tòa án
• To be without friends: Không có bạn bè
• To be wont to do sth: Có thói quen, thờng quen làm việc gì
• To be worked by steam, by electricity: (Máy)Chạy bằng hơi nớc, bằng điện
• To be worn out: Cũ, mòn quá không dùng đợc nữa
• To be worn out: Kiệt sức
• To be worn out: Rách tả tơi
• To be worth (one's)while: Đáng công(khó nhọc)
• To be worth a mint of money: (Ngời)Rất giàu có
• To be worthy of death: Đáng chết

TO DO

To do (say) the correct thing: Làm(nói)đúng lúc, làm(nói)điều phải

- To do (sb's) job; to do the job for (sb): Làm hại ai
- To do (work) miracles: (Thtục)Tạo kết quả kỳ diệu
- To do a baby up again: Bọc tã lại cho một đứa bé
- To do a course in manicure: Học một lớp cắt, sửa móng tay
- To do a dirty work for him: Làm giúp ai việc gì nặng nhọc
- To do a disappearing act: Chuồn, biến mất khi cần đến
- To do a good deed every day: Mỗi ngày làm một việc thiện
- To do a guy: Trốn, tẩu thoát
- To do a meal: Làm cơm
- To do a person an injustice: Đối xử với ai một cách bất công
- To do a roaring trade: Buôn bán phát đạt
- To do a scoot: Trốn, chuồn, đánh bài tẩu mã
- To do a silly thing: Làm bậy
- To do a strip: Thoát y
- To do again: Làm lại
- To do as one pleases: Làm theo ý muốn của mình
- To do by rule: Làm việc theo luật
- To do credit to sb: Tạo uy tín cho ai
- To do duty for sb: Thay thế ngời nào
- To do everything in, with, due measure: Làm việc gì cũng có chừng mực
- To do everything that is humanly possible: Làm tất cả những gì mà sức ngời có thể làm đợc
- To do good (in the world): Làm điều lành, làm phớc
- To do gymnastics: Tập thể dục
- To do job-work: Làm khoán(ăn lơng theo sản phẩm)
- To do one's best: Cố gắng hết sức; làm tận lực
- To do one's bit: Làm để chia xẻ một phần trách nhiệm vào
- To do one's daily stint: Làm tròn phận sự mỗi ngày
- To do one's duty (to)sb: Làm tròn nghĩa vụ đối với ngời nào
- To do one's hair before the glass: Sửa tóc trớc gơng
- To do one's level best: Làm hết sức, cố gắng hết sức
- To do one's needs: Đi đại tiện, tiểu tiện
- To do one's nut: Nổi giận
- To do one's packing: Sửa soạn hành lý
- To do one's stuff: Trổ hết tài năng ra
- To do one's utmost: Làm hết sức mình
- To do outwork for a clothing factory: Làm ngoài giờ cho xởng may mặc
- To do penance for sth: Chịu khổ hạnh vì việc gì
- To do porridge: (Anh, lóng)ở tù, thi hành án tù
- To do research on the side effects of the pill: Tìm tòi phản ứng phụ của thuốc ngừa thai
- To do sb (a) hurt: Làm cho ngời nào đau, bị thơng
- To do sb a (good)turn: Giúp, giúp đỡ ngời nào
- To do sb a bad turn: Làm hại ngời nào
- To do sb a disservice: Làm hại, báo hại ngời nào
- To do sb an injury: Gây tổn hại cho ngời nào, làm hại thanh danh ngời nào
- To do sb brown: Phỏng gạt ngời nào
- To do sb honour: (Tỏ ra tôn kính)Bày tỏ niềm vinh dự đối với ai
- To do sb wrong, to do wrong to sb: Làm hại, làm thiệt hại cho ngời nào

To do sth (all) by oneself: Làm việc gì một mình không có ai giúp đỡ

- To do sth at request: Làm việc gì theo lời yêu cầu

• To do sth at sb's behest: Làm việc gì do lệnh của ngời nào
• To do sth at sb's dictation: Làm việc theo sự sai khiến của ai
• To do sth at, (by) sb's command: Làm theo mệnh lệnh của ngời nào
• To do sth behind sb's back: Làm gì sau lng ai
• To do sth by halves: Làm cái gì nửa vời
• To do sth by mistake: Làm việc gì một cách vô ý, sơ ý
• To do sth for a lark: Làm việc gì để đùa chơi
• To do sth for amusement: Làm việc gì để giải trí
• To do sth for effect: Làm việc gì để tạo ấn tợng
• To do sth for lucre: Làm việc gì để vụ lợi
• To do sth for the sake of sb, for sb's sake: Làm việc gì vì ngời nào, vì lợi ích cho ngời nào
• To do sth in a leisurely fashion: Làm việc gì một cách thong thả
• To do sth in a loose manner: Làm việc gì không có phơng pháp, thiếu hệ thống
• To do sth in a private capacity: Làm việc với t cách cá nhân
• To do sth in haste: Làm gấp việc gì
• To do sth in sight of everybody: Làm việc gì ai ai cũng thấy
• To do sth in the army fashion: Làm việc gì theo kiểu nhà binh
• To do sth in three hours: Làm việc gì trong ba tiếng đồng hồ
• To do sth of one's free will: Làm việc gì tự nguyện
• To do sth of one's own accord: Tự ý làm gì
• To do sth of one's own choice: Làm việc gì theo ý riêng của mình
• To do sth on one's own hook: Làm việc gì một mình, không ngời giúp đỡ
• To do sth on one's own: Tự ý làm cái gì
• To do sth on principle: Làm gì theo nguyên tắc
• To do sth on spec: Làm việc gì mong thủ lợi
• To do sth on the level: Làm gì một cách thật thà
• To do sth on the sly: Âm thầm, kín đáo giấu giếm, lén lút làm việc gì
• To do sth on the spot: Làm việc gì lập tức
• To do sth out of spite: Làm việc gì do ác ý
• To do sth right away: Làm việc gì ngay lập tức, tức khắc
• To do sth slap-dash, In a slap-dash manner: Làm việc gì một cách cẩu thả
• To do sth through the instrumentality of sb: Làm việc gì nhờ sự giúp đỡ của ngời nào
• To do sth to the best of one's ability: Làm việc gì hết sức mình
• To do sth unasked: Tự ý làm việc gì
• To do sth under duress: Làm gì do cỡng ép
• To do sth unhelped: Làm việc gì một mình
• To do sth unmasked: Làm việc gì giữa ban ngày, không giấu giếm, không che đậy
• To do sth unprompted: Tự ý làm việc gì
• To do sth unresisted: Làm việc gì không bị ngăn trở, không bị phản đối
• To do sth unsought: Tự ý làm việc gì
• To do sth with (all)expediton; to use expedition in doing sth: Làm gấp việc
• To do sth with a good grace: Vui lòng làm việc gì
• To do sth with a will: Làm việc gì một cách sốt sắng
• To do sth with all speed, at speed: Làm việc gì rất mau lẹ
• To do sth with dispatch: Làm cái gì vội vàng, nhanh chóng; bản tin, bảng thông báo
• To do sth with grace: Làm việc gì một cách duyên dáng
• To do sth with great care: Làm việc gì hết sức cẩn thận
• To do sth with great caution: Làm việc gì hết sức cẩn thận
• To do sth with great éclat: Làm cái gì thành công lớn
• To do sth with great ease: Làm việc gì rất dễ dàng
• To do sth with great facility: Làm việc gì rất dễ dàng

• To do sth with minute detail: Làm việc gì tỉ mỉ, thận trọng từng chi tiết
• To do sth with no preparation, without any preparation: Làm việc gì không sửa soạn, không dự bị
• To do sth with one's whole heart: Hết lòng làm việc gì
• To do sth with reluctance: Làm việc gì một cách miễn cỡng
• To do sth without respect to the results: Làm việc gì không quan tâm đến kết quả
• To do sth wrong: Làm trật một điều gì
• To do sthwith great dexterity: Làm việc rất khéo tay
• To do the cooking: Nấu ăn, làm cơm
• To do the dirty on sb: Chơi đểu ai
• To do the dirty on; to play a mean trick on: Chơi khăm ai, chơi đểu ai
• To do the mending: Vá quần áo
• To do the rest: Làm việc còn lại
• To do the washing: Giặt quần áo
• To do things by rule: Làm theo nguyên tắc
• to do time: chịu hạn tù (kẻ có tội)
• To do up one's face: Giồi phấn, trang điểm phấn hồng
• To do up one's hair: Bới tóc
• to do violence to one's principles: làm ngọc lại với nguyên tắc mình đề ra
• To do well by sb: Tỏ ra tốt, tử tế, rộng rãi với ngời nào
• To do whatever is expedient: Làm bất cứ cái gì có lợi
• To do without food: Nhịn ăn

TO GO

To go aboard: Lên tàu
• To go about to do sth: Cố gắng làm việc gì
• To go across a bridge: Đi qua cầu
• To go against the current: Đi ngợc dòng nớc
• To go against the tide: Đi nớc ngợc; ngợc chiều nớc
• To go all awry: (Kế hoạch)Hỏng, thất bại
• To go along at easy jog: Đi thong thả, chạy lúp xúp
• To go along dot-and-go-one: Đi cà nhắc
• To go among people: Giao thiệp với đời
• To go and seek sb: Đi kiếm ngời nào
• To go around the world: Đi vòng quanh thế giới(vòng quanh địa cầu)
• To go ashore: Lên bờ
• To go astray: Đi lạc đờng
• To go at a crawl: Đi lê lết, đi chầm chậm
• To go at a furious pace: Chạy rất mau; rất hăng
• To go at a good pace: Đi rảo bớc
• To go at a snail's pace: Đi chậm nh rùa, đi rất chậm chạp
• To go at a spanking pace: (Ngựa)Chạy mau, chạy đều
• To go at the foot's pace: Đi từng bớc
• To go away for a fortnight: Đi vắng hai tuần lễ
• To go away for ever: Đi không trở lại
• To go away with a flea in one's ear: Bị xua đuổi và chỉ trích nặng nề
• To go away with sth: Đem vật gì đi
• To go away with sth: Lấy, mang vật gì đi
• To go back into one's room: Trở vào phòng của mình
• To go back into the army: Trở về quân ngũ
• To go back on one's word: Không giữ lời, nuốt lời
• To go back on word: Không giữ lời hứa

• To go back the same way: Trở lại con đờng cũ
• To go back to a subject: Trở lại một vấn đề
• To go back to one's native land: Trở về quê hơng, hồi hơng
• To go back to the beginning: Bắt đầu lại, khởi sự lại
• To go back to the past: Trở về quá khứ, dĩ vãng
• To go back two paces: Bớc lui hai bớc
• To go backwards: Đi giật lùi, đi lùi lại, thoái lui
• To go bad: Bị thiu, bị thối
• To go bail (to put in bail) for sb: Đóng tiền bảo lãnh cho ngời nào
• To go bananas: (Lóng)Trở nên điên rồ
• To go bankrupt: Phá sản, vỡ nợ, khánh tận
• To go before: Đi tới trớc
• To go behind a decision: Xét lại một quyết định
• To go behind sb's words: Tìm hiểu ẩn ý của ai
• To go behind sb's words: Tìm hiểu một ẩn ý trong lời nói của ngời nào
• To go beyond all bounds, to pass all bounds: Vợt quá phạm vi, giới hạn
• To go beyond one's authority: Vợt quá quyền hạn của mình
• To go blackberrying: Đi hái dâu
• To go blind with rage: Giận tím cả ngời
• To go broody: Muốn ấp trứng
• To go bung: Bị vỡ nợ, phá sản
• To go by boat: Đi bằng tàu thủy, bằng thuyền
• To go by certain principles: Hành động theo một số nguyên tắc nhất định
• To go by certain principles: Làm theo một số nguyên tắc nào đó
• To go by steam: Chạy bằng hơi nớc
• To go by the directions: Làm theo lời dạy, lời chỉ dẫn
• To go by train: <Đi xe lửa
• To go by: Đi ngang qua
• To go chestnutting: Đi hai trái lật, trái dẻ tây
• To go clear round the globe: Đi vòng quanh thế giới
• To go crazy: Phát điên, phát cuồng
• To go cuckoo: (Mỹ)Hơi điên, gàn, không giữ đợc bình tĩnh
• To go dead slow: Đi thật chậm
• To go dead: (Tay, chân)Tê cóng(vì lạnh)
• To go down (fall, drop) on one's knees: Quì gối
• To go down (from the university): Từ giã(Đại học đờng)
• To go down before an opponent: Bị địch thủ đánh ngã
• To go down in an exam: Thi hỏng, rớt, bị đánh hỏng trong một kỳ thi
• To go down into the tomb: Chết, xuống mồ
• To go down the hill: Xuống dốc
• To go down the river: Đi về miền hạ lu(của con sông)
• To go down to the country: Về miền quê
• To go down to the South: Đi về miền Nam
• To go downhill: (Đờng)Dốc xuống;(xe)xuống dốc;(ngời)đến tuổi già yếu; làm ăn thất bại
• To go down-stream: Đi về miền hạ lu
• To go downtown: Đi phố
• To go far afield, farther afield: Đi thật xa nhà
• To go far: Đi xa
• To go fifty-fifty: Chia đôi, chia thành hai phần bằng nhau
• To go fishing at week ends: <Đi câu cá vào ngày nghỉ cuối tuần
• To go fishing: Đi câu cá, đánh cá

• To go flop: (Tuồng hát)Thất bại;(công việc)hỏng, thất bại;(ngời)ngã xỉu xuống
• To go foodless: Nhịn ăn
• To go for a (half-hour's)roam: Đi dạo chơi(trong nửa tiếng đồng hồ)
• To go for a blow: Đi hứng gió
• To go for a doctor: Đi mời bác sĩ
• To go for a drive: Đi chơi bằng xe
• To go for a good round: Đi dạo một vòng
• To go for a horse ride on the beach: Cỡi ngựa đi dạo trên bãi biển
• To go for a quick pee: Tranh thủ đi tiểu
• To go for a ramble: Đi dạo chơi
• To go for a ride, to take a ride: Đi chơi một vòng
• To go for a row on the river: Đi chèo xuồng trên sông
• To go for a run: Đi dạo
• To go for a sail: Đi du ngoạn bằng thuyền
• To go for a short run before breakfast: Chạy chậm một đoạn ngắn trớc khi ăn sáng
• To go for a spin: Đi dạo chơi
• To go for a swim: Đi bơi
• To go for a trip round the lake: Đi chơi một vòng quanh hồ
• To go for a trip round the world: Đi du lịch vòng quanh thế giới
• To go for a walk: Đi dạo, đi dạo một vòng
• To go for nothing: Không đi đến đâu, không đạt gì cả
• To go for sb in the papers: Công kích ngời nào trên mặt báo
• To go from bad to worse: Trở nên càng ngày càng tồi tệ
• To go from hence into the other world: Qua bên kia thế giới(chết, lìa trần)
• To go from worse to worse: Đi từ tệ hại này đến tệ hại khác
• To go full bat: Đi ba chân bốn cẳng
• To go full tear: Đi rất nhanh
• To go further than sb: Thêu dệt thêm, nói thêm hơn ngời nào đã nói
• To go gaga: Hóa lẩm cẩm; hơi mát
• To go gaping about the streets: Đi lêu lổng ngoài đờng phố
• To go gay: (Đàn bà)Phóng đãng, dâm đãng, trụy lạc
• To go goosy: Rởn tóc gáy
• To go guarantee for sb: Đứng ra bảo lãnh cho ai
• To go halves with sb in sth: Chia xẻ cái gì với ai
• To go home: (Đạn)Trúng đích
• To go home: Về nhà
• To go house hunting: Đi kiếm nhà(để thuê hoặc mua)
• To go hungry: Nhịn đói

To go in (at) one ear and out (at) the other: Vào tai này ra tai khác, không nhớ gì cả
• To go in for an examination: Đi thi, dự bị để đi thi
• To go in for one's pipe: Trở về lấy ống điếu
• To go in for riding: Lên ngựa
• To go in for sb: Cầu hôn ngời nào
• To go in for sports: Ham mê thể thao
• To go in for sports: Ham mê, hâm mộ thể thao
• To go in quest of sb: Đi tìm, kiếm ngời nào
• To go in terror of sb: Sợ ngời nào đến xanh mặt
• To go in the direction of Sài Gòn: Đi về phía, ngả Saigon
• To go indoors: Đi vào(nhà)
• To go into a convent: Đi tu dòng nữ

• To go into a house: Đi vào trong nhà
• To go into a huddle with sb: Hội ý riêng với ai
• To go into a question: Xét một vấn đề
• To go into business: Đi vào hoạt động kinh doanh
• To go into consumption: Bị lao phổi
• To go into details: Đi vào chi tiết
• To go into ecstasies over sth: Ngây ngất trớc vật gì
• To go into liquidation: Bị phá sản
• To go into mourning: Chịu tang
• To go into rapture: Trong sự say mê
• To go into retreat: Sống ẩn dật
• To go into reverse: Cho(xe)chạy lui lại
• To go into rhapsodies over: Biểu lộ sự hào hứng phấn khởi vô cùng về.
• To go into the church: Đi tu
• To go into the dock: Tàu vào bến
• To go into the first gear: Sang số một
• To go into the melting-pot: (Bóng)Bị biến đổi
• To go into the union house: Vào nhà tế bần
• To go loose: Tự do, đợc thả lỏng
• To go mad: Phát điên
• To go mushrooming: Đi nhổ nấm
• To go must: Nổi cơn giận
• To go nesting: Đi gỡ tổ chim
• To go north: Đi về hớng bắc, phơng bắc, phía bắc
• To go off at score: Bắt đầu hết sức sôi nổi(một buổi tranh luận)
• To go off the boil: Hết sôi
• To go off the hooks: Nổi giận, giận dữ; kết hôn
• To go off with sth: Đem vật gì đi
• To go off, to be off: Đi, bỏ đi; trốn, chuồn
• To go on a bender: Chè chén linh đình
• To go on a fool's errand: Có tiếng mà không có miếng
• To go on a hunt for sth: Tìm kiếm vật gì
• To go on a light diet: Ăn những đồ nhẹ
• To go on a pilgrimage: Đi hành hơng
• To go on a ten-miled hike: Đi bộ chơi 10 dặm đờng
• to go on a voyage: đi du lịch xa bằng đờng biển
• To go on appearances: Xét bề ngoài, hình thức
• To go on as before: Làm nh trớc
• To go on as Hamlet: Đóng vai Hamlet
• To go on board: Lên tàu
• To go on crutches: Đi bằng nạng
• To go on foot, by train: Đi bộ, đi xe lửa
• To go on guard: Đi gác, canh gác
• To go on one's knees: Quì gối
• To go on speaking till one is fit to stop: Tiếp tục nói cho đến lúc thích nghỉ
• To go on the batter: (Thuyền)Chạy xéo để tránh gió ngợc
• To go on the burst: Bày tiệc lớn, ăn uống say sa
• To go on the gamble: Mê cờ bạc
• To go on the prowl: Đi săn mồi
• To go on the racket: Ham chơi, ham ăn uống say sa
• To go on the spree: Vui chơi, ăn uống say sa

• To go on the stage: Bớc vào nghề sân khấu
• To go on the streets: Kiếm tiền bằng cách làm gái
• To go on wheels: Trôi chảy, tiến hành tốt đẹp
• To go one's own way: Làm theo ý riêng, sở thích của mình
• To go out (on strike): Làm reo(đình công)
• To go out gunning: Đi săn bắn
• To go out in a hurry: Đi ra vội vàng, hấp tấp đi ra
• To go out in the poll: Đỗ thờng
• To go out of fashion: Quá mốt, lạc hậu thời trang
• To go out of mourning: Mãn tang
• To go out of one's mind: Bị quên đi
• To go out of one's way (to do sth): Cất công chịu khó làm việc gì
• To go out of the subject: Ra ngoài đề, lạc đề
• to go out of view: đi khuất không nhìn thấy đợc nữa
• To go out poaching on a farmer's land: Đi bắt trộm thú của nông trại
• To go out to dinner: Đi ăn cơm khách, ăn cơm tiệm
• To go out unobserved: Đi ra ngoài không ai thấy
• To go out with a gun: Đi săn
• To go out, walk out: Đi ra
• To go overboard: Rất nhiệt tình
• To go part of the distance on foot: Đi bộ một quãng đờng
• To go past: Đi qua
• To go phut: Sụp đổ, tan vỡ, thất bại
• To go prawning: Đi câu tôm
• To go quail-netting: Đi giật lới để bắt chim cút
• To go right on: Đi thẳng tới
• To go round the globe: <Đi vòng quanh địa cầu
• To go round with the hat; to make the hat go round; to pass round the hat, to send round the hat: <Đi lạc quyên
• To go sealing: Đi săn hải báo
• To go shares with sb in the expense of a taxi: Góp tiền với ngời nào để đi xe tắc xi
• To go shooting: Đi săn bắn
• To go shrimping: Đi bắt tôm
• To go skating before the thaw sets in: Đi trợt tuyết trớc khi tuyết tan
• To go slow: Đi chậm
• To go slower: Đi chậm lại
• To go smash: (Nhà buôn)Bị phá sản
• To go snacks with sb in sth: Chia vật gì với ngời nào
• To go sour: Trở nên xấu, khó chịu
• To go spare: Nổi giận
• To go straight forward: Đi thẳng tới trớc
• To go straight: Đi thẳng
• To go ta-tas: Đi dạo một vòng
• To go the pace: 1.Ăn chơi phóng đãng; 2.Đi nhanh
• To go through a terrible ordeal: Trải qua một cuộc thử thách gay go
• To go through all the money: Tiêu hết tiền
• To go through fire and water: Trải qua nguy hiểm
• To go through one's facing: Qua sự kiểm tra về năng khiếu
• To go through the roof: Nổi trận lôi đình
• To go through thick and thin for sb: Mạo hiểm vì ngời nào
• To go to a better world: Chết, qua bên kia thế giới

• To go to a place: Đi đến một nơi nào
• To go to and fro: Đi tới đi lui
• To go to bed with the lamb and rise with the lark: Ngủ sớm dậy sớm, ngủ sớm nh gà
• **To go to bed: Đi ngủ**
• To go to bye bye: Đi ngủ
• To go to Cambridge: Vào đại học đờng Cambridge
• To go to Cap.St (Cap Saint Jacques) Jacques for a sniff of the briny: Đi cấp để hứng gió biển
• To go to clink, to be put in clink: Bị giam
• To go to communion: Đi rớc lễ
• To go to confession: Đi xng tội
• To go to earth: (Chồn)Núp, trốn trong hang
• To go to England via Gibraltar: Đi đến Anh qua Gi-bran-ta
• To go to extremes, to run to an extreme: Dùng đến những biện pháp cực đoan
• **To go to glory: Chết**
• **To go to ground: Núp, trốn vào trong hang, chun(chui)xuống lỗ**
• **To go to heaven: Lên thiên đàng**
• To go to ones's head: 1.Làm rối trí, gây kích thích;
• To go to pieces: Bị suy sụp, bị mất bình tĩnh
• To go to pot: (Thtục)Tiêu ma, hỏng bét
• To go to rack and ruin: Đổ nát, tiêu tan, tan thành mây khói
• To go to roost: (Ngời)Đi ngủ
• To go to ruin: Bị đổ nát
• To go to sb's funeral: Đi đa đám ma ngời nào
• To go to sb's heart:
• To go to sb's relief: Giúp đỡ ngời nào
• **To go to school: Đi học**
• **To go to stool: Đi tiêu**
• To go to stools: Đi tiêu, đi ỉa
• To go to the bad: (Ngời)Trở nên h hỏng, h đốn
• To go to the bat with sb: Thi đấu với ai
• To go to the bath: Đi tắm
• To go to the bottom: Chìm
• To go to the devil!: Cút đi!
• To go to the devil: Phá sản, lụn bại
• To go to the fountain-head: Tham cứu nguồn gốc
• To go to the greenwood: Vào rừng ở; sống ngoài pháp luật
• To go to the hairdresser's for a perm: Đến tiệm uốn tóc để sửa cho tóc quăn luôn
• To go to the kirk: Đi nhà thờ
• To go to the play: Đi xem kịch
• To go to the poll: Dự cuộc đầu phiếu
• To go to the races and have a flutter: Đi coi chạy đua và đánh cá
• To go to the theatre: Đi xem hát
• To go to the tune of: Phổ theo điệu
• to go to the vote: đi bỏ phiếu
• To go to the wall: Thất bại
• To go to town to do some shopping: Đi phố mua sắm một vài thứ
• To go to wrack and ruin: Bị suy sụp, đổ nát
• To go to, to mount, the scaffold: Lên đoạn đầu đài
• **To go together: Đi chung với nhau**
• To go too far: Đi xa quá
• To go up (down) the stream: Đi ngợc dòng

• To go up a form: (Học)Lên lớp
• To go up in an aeroplane: Lên phi cơ
• To go up in the air: Mất bình tĩnh
• To go up the line: Ra trận
• To go up the stairs: Bớc lên thang lầu
• To go up to the university: Vào trờng Đại học
• **To go up: Đi lên**
• **To go upstairs: Lên lầu**
• To go uptown: Đi lên khu dân c ven đô
• To go vacationing: Đi nghỉ hè, đi nghỉ mát
• To go west: Đi về hớng tây
• To go with a girl: Theo đuổi, theo tán một cô gái; đi với gái
• To go with child: (Đàn bà)Có chửa, có mang
• To go with the stream: Theo dòng(nớc), theo trào lu
• To go with wind in one's face: Đi ngợc chiều gió
• To go with young: (Thú)Có chửa, có mang
• **To go within: Đi vào trong nhà, trong phòng**
• **To go without food: Nhịn ăn**
• To go wrong: 1
• To go, come out on strike: Bãi công, đình công

TO HAVE

To have a bad liver: Bị đau gan

To have barely enough time to catch the train: Có vừa đủ thời gian để đón kịp xe lửa
• To have bats in one's belfry: Gàn, dở hơi
• To have been done brown: Bị lừa gạt
• To have breakfast, to eat one's breakfast: Ăn sáng
• To have buried a relative: Đã mất một ngời thân
• To have but a poor chance of success: Chỉ có một chút hy vọng mong manh để thành công
• To have but a tincture of science: Biết sơ về khoa học
• To have capabilities: Có nhiều năng lực tiềm tàng
• To have capacity to act: Có đủ t cách để hành động
• To have carnal knowledge of sb: Ăn nằm với ai
• To have cause for dissatisfaction: Có lý do để tỏ sự bất bình
• To have circles round the eyes: Mắt có quầng, mắt thâm quầng
• To have clean hands in the matter: Không dính líu vào vấn đề
• To have cognizance of sth: Hiểu biết về điều gì
• To have commerce with sb: Có giao thiệp với ai
• To have compassion on sb: Thơng hại ngời nào
• To have dealings with sb: Giao thiệp với ngời nào
• To have designs on against sb: Có mu đồ ám hại ai
• To have difficulty in breathing: Khó thở
• To have done with half-measures: Xử trí kém quả quyết, biện pháp nửa vời
• To have doubts about sb's manhood: Nghi ngờ về lòng dũng cảm của ai
• To have ear-ache: Nhức tai
• To have empty pockets: Túi không tiền
• To have enough of everything: Mọi thứ có đủ dùng
• To have enough of sb: Chán ngấy ai
• To have entire disposal of an estate: Đợc trọn quyền sử dụng một bất động sản tùy ý
• To have everything at sixes and sevens: Để tất cả đồ đạc trong tình trạng lộn xộn, không có thứ tự

• To have extraordinary ability: Có tài năng phi thờng
• To have eyes at the back of one's heart: Có mắt rất tinh vi
• To have eyes like a hawk: Mắt sắc nh mắt diều hâu
• To have faith in sb: Tin, tín nhiệm ngời nào
• To have faith in sb: Tin, tín nhiệm ngời nào
• To have far-reaching influence: Có thế lực lớn
• To have firm flesh: (Ngời)Thịt rắn chắc
• To have fits of giddiness: Choáng váng xây xẩm mặt mày
• To have fits of oppression: Bị ngộp hơi, ngạt hơi, tức thở
• To have forty winks: Ngủ một giấc ngắn, thiu thiu ngủ
• To have free (full) scope to act: Đợc hành động(hoàn toàn)tự do
• To have free adit: Đi vào thong thả
• To have free admission to a theatre: Đợc vô rạp hát khỏi trả tiền
• To have full discretion to act: Đợc tự do, toàn quyền hành động
• To have good lungs: Có bộ phổi tốt, giọng nói to
• To have good mind to: Rất muố
• To have good night: Ngủ ngon
• To have half a mind to do sth: Miễn cỡng làm gì
• To have heart trouble, stomach trouble: đau tim, đau bao tử
• To have inclination for sth: Sở thích về cái gì
• To have it in for sb: Bực mình vì ai
• To have it on the tip of one's tongue: Sắp sửa buột miệng nói điều ấy ra
• To have it out with sb: Giải quyết(một cuộc tranh luận)với ngời nào
• To have it out: Nói cho ra lẽ, nói cho sáng tỏ
• To have kind of a remorse: Có cái gì đại khái để nh là hối hận
• To have kittens: (Thtục)Lo âu, cuống quít
• To have legs like match-sticks: Chân nh que diêm, nh ống sậy
• To have leisure: Có thì giờ rảnh, rỗi việc
• To have long sight: Viễn thị
• To have loose bowels: Đi tiêu chảy
• To have lost one's sight: Đui, mù
• To have lost one's tongue: Không thể nói ra lời, không phát biểu ý kiến
• To have many calls on one's time: Đòi hỏi thời gian
• To have many irons in the fire: Có nhiều việc làm trong một lúc
• To have measles: Bị lên sởi
• To have mercy on sb: Thơng hại ngời nào
• To have money to the fore: Có tiền sẵn
• To have much experience: Có nhiều kinh nghiệm
• To have muscle: Có sức mạnh, thể lực
• To have mutton stewed for supper: Cho hầm thịt cừu ăn tối
• To have neither chick nor child: Không có con
• To have neither house nor home: Không nhà không cửa
• To have neither kith nor kin: Trơ trọi một mình, không bạn bè, không bà con thân thuộc
• To have news from sb: Nhận đợc tin của ngời nào
• To have no acknowledgment of one's letter: Không báo có nhận th
• To have no ballast: Không chắc chắn
• To have no concern in an affair: Không có lợi gì trong một việc nào
• To have no concern with sth: Không có liên quan đến việc gì
• To have no conscience: Vô lơng tâm
• To have no energy: Thiếu nghị lực
• To have no feelings: Vô tình, vô cảm, lạnh lùng

• To have no intention to..: Không có ý gì để.
• To have no notion of: Không có ý niệm về.
• To have no option but to..: Không thể nào làm gì hơn là.
• To have no quarrel against sb: Không có cớ gì để phàn nàn ai
• To have no regular profession: Không có nghề chuyên môn
• To have no society with sb: Không giao thiệp với ngời nào
• To have no strength: Bị kiệt sức
• To have no taste: Không có vị
• To have no truck with: Từ chối không liên lạc, dính dấp tới, không cứu xét
• To have noises in the ears: ù tai
• To have not enough back-bone: Không có đủ nghị lực, nhu nhợc
• To have not the vaguest notion of something: Không biết một tí gì về cái gì
• To have nothing but one's name and sword: Có tiếng mà không có miếng
• To have nothing on sb: (Mỹ)
• **To have nothing on: Trần truồng**
• To have nothing to eat: Không có gì ăn cả
• To have nothing to line one's stomach with: Không có gì để ăn cả
• To have on a coat: Mặc một cái áo
• To have one foot in the grave, to be on the brink of the grave: Thập thò miệng lỗ, gần kề miệng lỗ
• To have one foot in the grave: Gần đất xa trời
• To have one's car overhauled: Đa xe đi đại tu
• To have one's day: Đã từng có thời làm ăn phát đạt
• To have one's due reward: Đợc phần thởng xứng đáng
• To have one's elevenses: Uống một tách cà phê(nhẹ)hoặc ăn một bữa ăn nhẹ mời một giờ
• To have one's eyes glued to: Mắt cứ dán vào(cái gì)
• To have one's first taste of gunpowder: Ra trận lần đầu
• To have one's first taste of war: Lần đầu tiên nếm mùi chiến tranh
• To have one's fling: Ham chơi, mê mải vui chơi
• To have one's hair cut: Đi hớt tóc
• To have one's hair singed: Làm cháy tóc
• To have one's hair trimed: Tỉa tóc
• To have one's hand free: Rảnh tay không lo lắng gì
• To have one's heart in one's mouth: Hoảng sợ
• To have one's heart set on: Để tâm vào
• To have one's heart unloaded: Làm cho khuây khỏa nỗi lòng
• to have one's knees under someone's mahogany: cùng ăn với ai
• To have one's nose in sth: Đọc cái gì chăm chú
• To have one's own way: Làm theo ý mình
• To have one's place in the sun: Có địa vị
• To have one's pockets full of money: Túi đầy tiền
• To have one's quiver full: Có nhiều con, đông con, gia đình đông
• To have one's say: Phát biểu ý kiến
• To have one's will: Đạt đợc ý muốn của mình
• To have only a foggy idea of sth: Chỉ hiểu, biết mập mờ về chuyện gì
• to have opposite views: có những ý kiến đối lập nhau
• to have other views for: có những dự kiến khác đối với
• To have pains in one's inside: Đau bao tử, ruột
• To have passed one's zenith: Đã qua thời kỳ oanh liệt nhất, thịnh vợng nhất
• To have perilousness to climb a high cliff: Dám liều mình leo lên một vách đá cheo leo
• To have pins and needles in one's legs: Có cảm giác nh kiến bò ở chân
• To have plan up one's sleeve: Chuẩn bị một kế hoạch

• **To have plenty of beef: Có sức mạnh, thể lực**
• **To have plenty of courage: Đầy can đảm**
• **To have plenty of drive: (Ngời)Có nghị lực, cơng quyết**
• **To have plenty of gumption: Đa mu túc trí**
• **To have pleny of time: Có nhiều thì giờ**
• To have pots of money: Rất giàu, có nhiều tiền
• To have power in hand: Nắm quyền hành
• To have practical control of: Nắm quyền kiểm soát trên thực tế
• To have quick (ready)tongue: Ném miệng
• To have quicksilver in one's veins: Rất hoạt bát
• To have reached the age of understanding: Đến tuổi biết suy xét
• To have reached the end of life: Gần chết, lâm chung
• To have recourse to sth: Nhờ đến việc gì
• To have recourse to strong action: Dùng đến thủ đoạn áp bức
• To have repair to a place: Năng tới một nơi nào
• **To have respect for sb: Tôn kính, kính trọng ngời nào**
• To have respect to sth: có quan hệ đến việc gì
• To have round shoulders: Lng khòm, lng tôm
• To have sb by the throat: Bóp chặt cổ ai
• To have sb cold: Nắm trong tay số phận của ai
• To have sb do sth: Bảo, sai ngời nào làm việc gì
• To have sb in one pocket: Xỏ mũi ai, có ảnh hởng đối với ai
• To have sb in to dinner: Mời ngời nào đến ăn cơm
• To have sb in tow: Dìu dắt, trông nom ai; kiểm soát ai
• To have sb on a string: Xỏ dây vào mũi ai
• To have sb on the hip: Thắng thế hơn ngời nào
• To have sb on toast: (Lóng)Hoàn toàn định đoạt số phận ai
• To have sb on: Gạt, lừa phỉnh ngời nào
• To have sb over a barrel: Đẩy ai vào đờng cùng
• To have sb secure: Giữ ai một nơi chắc chắn
• To have sb within one's grasp: Có ngời nào dới quyền lực của mình, ở trong tay mình
• To have scrape: Kéo lê chân
• To have scruples about doing sth: Ngần ngại làm việc gì
• To have several goes at the high jump: Cố gắng nhảy cao nhiều lần
• To have several languages at one's command; to have a command of several languages: Biết thông thạo nhiều thứ tiếng, tinh thông nhiều ngôn ngữ
• To have sex: Giao hợp
• To have sharp ears: Thính tai
• To have solid grounds for supposing: Có cơ sở vững chắc để cho rằng
• To have some time free: Có chút thì giờ rảnh
• To have some whiff: Hút vài hơi
• to have someone at vantage: chiếm u thế so với ai, thắng thế ai
• to have something in view: dự kiến một việc gì
• To have speech with sb: Nói chuyện với ngời nào
• To have stacks of work: Có nhiều việc
• To have sth at heart: Quan tâm lắm tới việc gì
• To have sth at one's finger's ends: Quá quen thuộc với
• To have sth before one's eyes: Có vật gì trớc mắt
• To have sth down on one's notebook: Ghi chép cái gì vào sổ tay
• To have sth in detestation: Ghét, gớm, không a vật gì
• To have sth in one's genes: Đợc di truyền

• To have sth in prospect: Hy vọng về việc gì
• To have sth lying by: Có vật gì để dành
• To have sth on good authority: Biết đợc việc gì theo nguồn tin đích xác
• To have sth on the brain: Luôn luôn nghĩ đến một điều gì ám ảnh
• To have success within one's grasp: Nắm chắc sự thành công
• To have taste in music: Có khiếu về âm nhạc
• To have tea with sb: Uống trà với ngời nào
• To have ten years' service: Làm việc đợc mời năm
• To have the (free) run of the house: Đợc tự do đi khắp nhà
• To have the advantage: Thắng thế
• To have the bellyache: Đau bụng

TO TAKE

To take a ballot: Quyết định bằng bỏ phiếu
• To take a bath: Đi tắm
• To take a bear by the teeth: Liều lĩnh vô ích; hy sinh vô nghĩa
• To take a bee-line for sth: Đi thẳng tới vật gì
• To take a bend: Quẹo(xe)
• To take a boat, a car in tow: Kéo, dòng tàu, xe
• To take a book back to sb: Đem cuốn sách trả lại cho ngời nào
• To take a bribe (bribes): Nhận hối lộ
• To take a car's number: Lấy số xe
• To take a cast of sth: Đúc vật gì
• To take a census of the population: Kiểm tra dân số
• To take a chair: Ngồi xuống
• To take a chance: Đánh liều, mạo hiểm
• To take a circuitous road: Đi vòng quanh
• To take a corner at full speed: Quanh góc thật lẹ
• To take a couple of xeroxes of the contract: Chụp hai bản sao hợp đồng
• To take a dim view of sth: Bi quan về cái gì
• To take a dislike to sb: Ghét, không a, có ác cảm với ngời nào
• To take a drop: Uống chút rợu
• To take a false step: Bớc trật, thất sách
• To take a fancy to sb/sth: Thích, khoái ai/cái gì
• To take a fetch: Ráng, gắng sức
• To take a few steps: Đi vài bớc
• To take a firm hold of sth: Nắm chắc vật gì
• To take a firm stand: Đứng một cách vững vàng
• To take a flying leap over sth: Nhảy vọt qua vật gì
• To take a flying shot bird: Bắn chim đang bay
• To take a fortress by storm: ồ ạt đánh, chiếm lấy một đồn lũy
• To take a gander of sth: Nhìn vào cái gì
• To take a girl about: Đi chơi, đi dạo(thờng thờng)với một cô gái
• To take a good half: Lấy hẳn phân nửa
• To take a great interest in: Rất quan tâm
• To take a hand at cards: Đánh một ván bài
• To take a header: Té đầu xuống trớc
• To take a holiday: Nghỉ lễ
• To take a holiday: Xin nghỉ
• To take a horse off grass: Không thả ngựa ở đồng cỏ nữa
• To take a jump: Nhảy

• To take a knock: Bị cú sốc
• To take a leaf out of sb's book: Noi gơng ngời nào
• To take a leap in the dark: Liều, mạo hiểm; hành động mù quáng, không suy nghĩ
• To take a liking (for)to: Bắt đầu thích.
• To take a lively interest in sth: Hăng say với việc gì
• To take a load off one's mind: Trút sạch những nỗi buồn phiền
• To take a long drag on one's cigarette: Rít một hơi thuốc lá
• To take a machine to pieces: Tháo, mở một cái máy ra từng bộ phận
• To take a mean advantage of sb: Lợi dụng ngời nào một cách hèn hạ
• To take a muster of the troops: Duyệt binh
• To take a note of an address: Ghi một địa chỉ
• To take a passage from a book: Trích một đoạn văn trong một quyển sách
• To take a peek at what was hidden in the cupboard: Liếc nhanh cái gì đã đợc giấu trong tủ chén
• To take a permission for granted: Coi nh đã đợc phép
• To take a person into one's confidence: Tâm sự với ai
• To take a pew: Ngồi xuống
• To take a photograph of sb: Chụp hình ngời nào
• To take a piece of news straight away to sb: Đem một tin sốt dẻo ngay cho ngời nào
• To take a ply: Tạo đợc một thói quen
• To take a pull at one's pipe: Kéo một hơi ống điếu, hút một hơi ống điếu
• To take a quick nap after lunch: Ngủ tra một chút sau khi ăn(tra)
• To take a responsibility on one's shoulders: Gánh, chịu trách nhiệm
• To take a rest from work: Nghỉ làm việc
• To take a rest: Nghỉ
• To take a ring off one's finger: Cởi, tháo chiếc nhẫn(đeo ở ngón tay)ra
• To take a rise out of sb: Làm cho ngời nào giận dữ
• To take a risk: Làm liều
• To take a road: Lên đờng, bắt đầu một cuộc hành trình
• To take a roseate view of things: Lạc quan, yêu đời
• To take a seat: Ngồi
• To take a seat: Ngồi xuống
• To take a short siesta: Ngủ tra, nghỉ tra
• To take a sight on sth: Nhắm vật gì
• To take a smell at sth: Đánh hơi, bắt hơi vật gì
• To take a sniff at a rose: Ngửi một cái bông hồng
• To take a spring: Nhảy
• To take a step back, forward: Lui một bớc, tới một bớc
• To take a step: Đi một bớc
• To take a story at a due discount: Nghe câu chuyện có trừ hao đúng mức
• To take a swig at a bottle of beer: Tu một hơi cạn chai bia
• To take a swipe at the ball: Đánh bóng hết sức mạnh
• To take a toss: Té ngựa; thất bại
• To take a true aim, to take accurate aim: Nhắm ngay, nhắm trúng; nhắm đích(để bắn)
• To take a turn for the better: Chiều hớng tốt hơn
• To take a turn for the worse: Chiều hớng xấu đi
• To take a turn in the garden: Đi dạo một vòng trong vờn
• To take a walk as an appetizer: Đi dạo trớc khi ăn cho thấy thèm ăn, muốn ăn
• To take a walk, a journey: Đi dạo, đi du lịch
• To take a wife: Lấy vợ, cới vợ
• To take accurate aim: Nhắm đúng
• To take advantage of sth: Lợi dụng điều gì

• To take after sb: Giống ngời nào
• To take aim: Nhắm để bắn
• To take all the responsibility: Nhận hết trách nhiệm
• To take amiss: Buồn bực, mất lòng, phật ý
• To take an action part in the revolutionary movement: Tham gia hoạt động phong trào cách mạng
• To take an affidavit: Nhận một bản khai có tuyên thệ
• To take an airing: Đi dạo mát, hứng gió
• To take an empty pride in sth: Lấy làm tự cao, tự đại hão về chuyện gì
• To take an examination: Đi thi, dự thi
• To take an example nearer home..: Lấy một tỷ dụ gần đây, không cần phải tìm đâu xa
• To take an honour course: Học một khóa đặc biệt về văn bằng Cử nhân hay Cao học
• To take an interest in: Quan tâm đến, thích thú về
• **To take an opportunity: Nắm lấy cơ hội**
• **To take an opportunity: Thừa dịp, thừa cơ hội, nắm lấy cơ hội**
• To take an option on all the future works of an author: Mua trớc tất cả tác phẩm sắp xuất bản của một tác giả
• To take an unconscionable time over doing sth: Bỏ thì giờ vô lý để làm việc gì
• To take an X-ray of sb's hand: Chụp X quang bàn tay của ai
• To take away a knife from a child: Giật lấy con dao trong tay đứa bé
• To take back one's word: Lấy lại lời hứa, không giữ lời hứa
• To take bend at speed: Quẹo hết tốc độ
• To take breath: Lấy hơi lại, nghỉ để lấy sức
• To take by storm: Tấn công ào ạt và chiếm đoạt
• **To take by the beard: Xông vào, lăn xả vào**

To take care not to: Cố giữ đừng.
• To take care of one's health: Giữ gìn sức khỏe
• To take charge: Chịu trách nhiệm
• To take children to the zoo: <Đem trẻ đi vờn thú
• To take colour with sb: Đứng hẳn về phe ai
• To take command of: Nắm quyền chỉ huy
• To take counsel (together): Trao đổi ý kiến, thơng nghị, hội ý thảo luận(với nhau)
• To take counsel of one's pillow: Suy nghĩ một đêm; nhất dạ sinh bá kế; buổi tối nghĩ sai buổi mai nghĩ đúng
• To take counsel with: Tham khảo ý kiến với ai
• To take defensive measures: Có những biện pháp phòng thủ
• To take delight in: Thích thú về, khoái về
• To take dinner without grace: Ăn nằm với nhau trớc khi cới
• To take down a machine: Tháo một cái máy ra
• To take down a picture: Lấy một bức tranh xuống
• To take down sb's name and address: Ghi, biên tên và địa chỉ của ngời nào
• To take down, to fold (up) one's umbrella: Xếp dù lại
• To take drastic measures: Dùng những biện pháp quyết liệt
• To take driving lessons: Tập lái xe
• To take effect: Có hiệu lực;(thuốc)công hiệu
• To take exception to sth: Phản đối việc gì, chống việc gì
• To take for granted: Cho là tất nhiên
• To take form: Thành hình
• To take freedom with sb: Quá suồng sã với ai
• To take French leave: Chuồn êm, đi êm; làm lén(việc gì)
• To take French leave: Trốn, chuồn, lẩn đi

• To take fright: Sợ hãi, hoảng sợ
• To take from the value of sth, from the merit of sb: Giảm bớt giá trị của vật gì, công lao của ngời nào
• To take goods on board: Đem hàng hóa lên tàu
• To take great care: Săn sóc hết sức
• To take great pains: Chịu khó khăn lắm
• To take half of sth: Lấy phân nửa vật gì
• To take heed to do sth: Chú ý, cẩn thận làm việc gì
• To take heed: Đề phòng, lu ý, chú ý
• To take hold of one's ideas: Hiểu đợc t tởng của mình
• To take hold of sb: Nắm, giữ ngời nào
• To take holy orders, to take orders: Đợc thụ phong chức thánh(chức 1, chức 2, .
• To take in (a supply of) water: Lấy nớc ngọt lên tàu(đi biển)
• To take in a reef: Cuốn buồm lại cho nhỏ,(bóng)tiến một cách thận trọng
• To take in a refugee, an orphan: Thu nhận(cho nơng náu)một trẻ tị nạn, một ngời mồ côi
• To take in a sail: Cuốn buồm
• To take in a sail: Cuốn buồm
• To take in coal for the winter: Trữ than dùng cho mùa đông
• To take industrial action: Tổ chức đình công
• To take kindly to one's duties: Bắt tay làm nhiệm vụ một cách dễ dàng
• To take land on lease: Thuê, mớn một miếng đất
• To take leave of sb: Cáo biệt ngời nào
• To take lesson in: Học môn học gì
• To take liberties with sb: Có cử chỉ suồng sã, sỗ sàng, cợt nhả với ai(với một phụ nữ)
• To take lodgings: Thuê phòng ở nhà riêng
• To take long views: Biết nhìn xa trông rộng
• To take medicine: Uống thuốc
• To take medicine: Uống thuốc
• To take mincemeat of sb: Hạ ai trong cuộc tranh luận
• To take Monday off.: Nghỉ ngày thứ hai
• To take more pride in: Cần quan tâm hơn nữa về, cần thận trọng hơn về
• To take no count of what people say: Không để ý gì đến lời ngời ta nói
• To take note of sth: Để ý, chú ý đến việc gì, ghi lòng việc gì
• To take notes: Ghi chú
• To take notice of sth: Chú ý, để ý đến, nhận thấy việc gì

To take off one's clothes: Cởi quần áo ra
• ***To take off one's clothes: Cởi quần áo ra***
• ***To take off one's coat to the work: Hăm hở, bắt tay vào việc***
• ***To take off one's coat: Cởi áo ra***
• To take off one's coat: Sẵn sàng choảng nhau
• To take off one's hat: Giở nón
• To take off one's moustache: Cạo râu mép
• To take off the gloves to sb (to handle sb without gloves): Tranh luận(đấu tranh)với ai; đối xử thẳng tay với ai
• **To take off the lid: Mở nắp ra**
• To take offence (at sth): Bất bình, giận(về việc gì)
• To take offence at the slightest thing: Giận chuyện không đáng, không ra gì
• To take offence at the slightest thing: Giận vì một chuyện không ra gì, hơi một tí đã giận
• To take office, to come into office: Nhậm chức
• To take oil to extinguish a fire; to add oil to the flames: Lửa cháy đổ dầu thêm
• To take on a bet: Nhận đánh cuộc

• To take on heavy responsibilities: Gánh vác những trách nhiệm nặng nề
• To take one end of the rope free: Thả lỏng đầu dây thừng ra
• To take one' guard: Thủ thế, giữ thế
• To take one's breath away: Làm kinh ngạc
• To take one's chance: Phó thác số phận
• To take one's colour from one's companions: Lấy ý kiến của bạn làm ý kiến mình
• To take one's cue from sb: Làm theo ám hiệu của ai
• To take one's davy that: Thề rằng, hứa chắc rằng
• To take one's degree: Thi đỗ
• To take one's departure: Ra đi, lên đờng
• To take one's dick that: Thề, quả quyết rằng.
• To take one's dreams for gospel: Tin giấc mơ của mình là thật
• To take one's eyes off sth: Không nhìn một vật gì nữa
• To take one's fill of pleasures: Vui chơi thỏa thích đến chán chê
• To take one's heels to: Chạy trốn
• To take one's hook: Chuồn, cuốn gói
• To take one's leave: Cáo biệt
• To take one's medicine: (Bóng)Ngậm đắng nuốt cay
• To take one's name in vain: Viện đến tên mình một cách vô ích trong câu chửi rủa
• To take one's own course: Hành động theo ý riêng của mình
• To take one's own life: Tự vận
• To take one's own line: Hành động độc lập với.
• To take one's stand near the door: Đứng gần cửa
• To take one's stand on the precise words of the act: Căn cứ vào từng lời của đạo luật
• To take out a child: Dẫn một đứa bé đi dạo
• To take out a stain: Tẩy một vết dơ
• To take out a tooth: Nhổ một cái răng
• To take out an insurance policy: Ký một khế ớc bảo hiểm
• To take out the tack: Rút đờng chỉ lợc ra
• To take part in politics: Tham dự vào chính trị
• To take part: Tham gia
• To take particular care over doing sth: Đặc biệt chú ý làm việc gì
• To take pique against sb: Oán giận ai
• To take pity on: Động lòng trắc ẩn đối với ai, thơng xót ai
• To take place: Xảy ra
• To take pledge of: Cam kết về
• To take possession of: Chiếm hữu
• To take possession(of sth): Trở thành sở hữu
• To take precedence of: Đợc ở trên, địa vị cao hơn
• To take pride in sth: Tự hào về
• To take repose: Nghỉ ngơi
• To take revenge on sb for sth: Trả thù ai về chuyện gì
• To take root: Mọc rễ, bám rễ
• To take sb by surprise: Làm cho ngời nào bất ngờ
• To take sb for a walk: Dắt ngời nào đi dạo
• To take sb in marriage: Kết hôn với ai
• To take sb in to dinner: Đa tay mời ngời nào qua phòng ăn
• To take sb into custody: Bắt giam ngời nào
• To take sb into one's confidence: Tin cậy, tín nhiệm ngời nào
• To take sb on the rebound: Phản ứng với ai
• To take sb out of his way: Dẫn ngời nào đi lạc đờng

• To take sb over to the other side of the river: Chở ai sang bờ sông bên kia
• To take sb to somewhere: Dẫn ngời nào đến một nơi nào
• To take sb to task for/over/about sth: Quở trách ngời nào về việc gì
• To take sb to the cleaners: 1
• To take sb to the police station: Dẫn ngời nào lại đồn cảnh sát
• To take sb under one's shelter: Che chở, bảo vệ ngời nào
• To take sb up short, to cut sb short: Ngắt lời ngời nào
• To take sb up wrongly: Hiểu lầm những lời nói của ngời nào
• To take sb's advice: Nghe theo lời khuyên của ai
• To take sb's attention off sth: Làm cho ngời nào không để ý, không quan tâm đến việc gì
• To take sb's dust: (Mỹ)Hít bụi của ai, chạy sau ai
• To take sb's measure for a suit: (Thợ may)Đo kích thớc của ngời nào để may quần áo
• To take sb's measurements: Đo kích tấc của ngời nào
• To take sb's part; to take part with sb: Theo phe ngời nào, đứng về phía ai, tán đồng với ngời nào
• To take sb's poop: Đánh vào bẹn ai
• To take sb's temperature: Đo, lấy thân nhiệt độ của ngời nào
• To take scunner at (against)sth: Ghét cay ghét đắng cái gì
• To take sides with sb: Theo phe ai
• To take small mincing steps: Đi những bớc ngắn yểu điệu
• To take snuff: Hít thuốc
• To take someone's name in vain: Nói về ai một cách khinh thị
• To take steps in a matter: Có biện pháp để giải quyết một vấn đề
• To take steps to prevent the spread of a disease: áp dụng những biện pháp để ngăn chặn sự lan truyền của một chứng bệnh
• To take sth away: Lấy vật gì đi
• To take sth for granted: Cho điều gì là đúng
• To take sth in heart: Rắp tâm, lo lắng
• To take sth in one's hand: Cầm lấy vật gì trong tay
• To take sth into account: Để ý đến việc gì
• To take sth into account: Để ý, chú ý, lu tâm đến chuyện gì
• To take sth into consideration: Để ý suy xét tới việc gì
• To take sth on the chin: (Lóng)Chịu khổ, chịu đau, chịu sự trừng phạt; chấp nhận không phàn nàn
• To take sth out (of sth): Lấy vật gì(ở vật khác)ra
• To take sth out of pawn: Chuộc lại(ra)vật gì đã cầm
• To take sth out of pledge: Chuộc ra(vật gì cầm, thế)
• To take sth upon content: Chấp thuận một điều gì không cần xem xét lại
• To take sth with a grain of salt: Nửa tin nửa ngờ điều gì
• To take swabs from children suspected of having diptheria: Lấy mẫu nớc dãi, đờm của trẻ bị nghi là bệnh yết hầu
• To take the aggressive: Khởi thế công, đánh trớc
• To take the air: Đi dạo mát, hứng gió
• To take the alarm: Đợc báo động; lo âu, sợ hãi
• To take the bark off sth: Làm mất giá trị của cái gì
• To take the bearings of a coast: Trắc định vị trí của một bờ biển
• To take the bit between one's teeth: Nổi giận, nổi xung
• To take the bitter with the sweet: Chịu những nỗi đắng cay và ngọt bùi của đời
• To take the bread out of sb's mouth: (Lóng)Đập bể nồi cơm của ai
• To take the bull by the horn: Can đảm, dám làm, chấp nhận rủi ro
• To take the bull by the horns: Lăn xả vào không sợ khó khăn
• To take the bus: Đi xe buýt
• To take the cars: Đi xe lửa

• To take the change out of sb: Trả thù ngời nào
• To take the chill: Bị cảm lạnh
• To take the colour out of sth: Làm cho vật gì phải bay màu
• To take the cream of sth: Gạn, lọc phần tinh túy trong vật gì
• To take the cream off the milk: Gạn kem ở sữa ra
• To take the curtain: Ra sân khấu sau những tràng vỗ tay hoan nghênh(diễn viên)
• To take the edge off a knife: Làm lụt một con dao
• To take the edge off one's appetite: Làm cho ăn mất ngon
• To take the edge off sb's argument: Làm giảm tính sắc bén trong lập luận của ai
• To take the floor: Phát biểu ý kiến
• To take the gauge of sb: Đánh giá ai
• To take the gilt off the gingerbread: Vứt bỏ những cái hào nhoáng bề ngoài đi
• To take the gloss off sth: Làm mất láng, hết bóng vật gì
• To take the heart out of sb: Làm cho ai nản lòng
• To take the helm: Nắm quyền lãnh đạo
• To take the high road to happiness: (Bóng)Chọn lấy con đờng đi đến hạnh phúc
• To take the hook: (Cá)Cắn câu;(ngời)mắc bẫy, mắc vào tròng
• To take the initiative in doing sth: Có sáng kiến, khởi xớng làm việc gì
• To take the King's shilling: Gia nhập vào quân đội
• To take the lead of, over, sb: Đi trớc ngời nào, hơn ngời nào
• To take the lead: Cầm đầu, dẫn đầu, chỉ huy
• To take the lead: Dẫn đầu
• To take the lid off sth to lift the lid of sth: Tiết lộ điều gì
• To take the matter into one's own hand: Đích thân phụ trách vấn đề
• To take the oath of allegiance: Thề trung thành
• To take the offensive: Khởi thế công
• To take the pet; to be in a pet: Giận dỗi
• To take the plunge: Nhất quyết bắt tay vào(một việc khó khăn nguy hiểm)
• To take the prisoner's fingerprints: Lấy dấu lăn tay của tù nhân
• To take the record away from sb: Phá kỷ lục của ngời nào
• To take the responsibility of sth, to accept responsibility for sth: Chịu trách nhiệm về việc gì
• To take the rough with the smooth: Chấp nhận cay đắng lẫn ngọt bùi của cuộc đời
• To take the rough with the smooth: Chấp nhận phiền muộn khó khăn cũng nh sự thoải mái êm ả
• To take the run for one's money: Đợc hởng sự vui tơng ứng với tiền bỏ ra
• To take the sense of a public meeting: Lấy ý kiến số đông trong cuộc họp
• To take the sheen of sth: Làm mất nớc bóng của vật gì
• To take the shine off sth: Làm mất nớc bóng, nớc láng
• To take the ship's bearings: Tìm vị trí của tàu, thuyền bằng cách trắc định
• To take the size of sth: Đo vật gì
• To take the sun: Phơi nắng
• To take the tide at the blood: Lợi dụng thời cơ
• To take the trouble to do sth: Không ngại khó khăn để làm điều gì
• To take the turning on the left: Quẹo qua tay trái
• To take the wheel: Cầm lái(xe, tàu)
• To take the winding out of a board: Làm cho tấm ván hết cong, hết mo
• To take the wrong road: Đi lạc đờng
• To take tickets: Mua vé
• To take time by the firelock: Nắm lấy thời cơ không để lỡ cơ hội
• To take to a milk diet: Chỉ uống sữa
• To take to authorship: Bắt đầu viết sách
• To take to bad habits: Nhiễm thói xấu

• To take to drink/to drinking: Bắt đầu uống rợu
• To take to flight: Chạy trốn
• To take to measure: Tìm cách xử trí, dùng biện pháp
• To take to one's bosom: Lấy làm vợ
• To take to one's heels: Chạy trốn, chạy vắt giò lên cổ
• To take to one's legs: Bỏ chạy
• ***To take to sb: Có cảm tình với ngời nào***
• To take to the heather: Trốn vào truông, vào bng biền
• To take to the open sea: Ra khơi
• To take to the streets: Xuống đờng(biểu tình)
• To take to the wood: Chạy trốn, tẩu thoát
• To take to tragedy: Diễn bi kịch
• To take toll of: (Bóng) lấy đi mất một phần lớn, tiêu diệt mất một phần lớn
• To take tremendous trouble to: Vất vả hết sức để
• ***To take turns: Theo thứ tự***
• To take umbrage at: Cảm thấy bị phật ý
• **To take up a bet: Nhận đánh cuộc**
• **To take up a collection: Quyên tiền, lạc quyên**
• To take up a deal of room: Choán rất nhiều chỗ
• To take up a dropped stitch: Móc lên một mũi đan bị tuột
• To take up a lot of space: Choán mất nhiều chỗ, kềnh càng
• To take up a stone: Lợm một cục đá
• To take up a tree: Bứng một gốc cây
• To take up a wager: Bắt cá độ
• To take up all sb's affection: Chiếm trọn cảm tình của ai
• To take up an idea/a suggestion: Chấp nhận một ý kiến, theo một lời khuyên
• To take up one's abode in the country: Về ở miền quê
• To take up one's residence in a country: ở, lập nghiệp ở một nớc nào
• To take up the cudgels for sb: Che chở, bảo vệ ngời nào

TO EAT

To eat (drink) one's fill: Ăn, uống đến no nê
• To eat (drink) one's fill: Ăn, uống đến no nê
• To eat a hearty breakfast: Ăn điểm tâm thịnh soạn
• To eat and drink in moderation: Ăn uống có điều độ
• To eat crow: Bị làm nhục
• To eat dirt: Nuốt nhục
• To eat like a pig: Tham ăn, háu ăn nh lợn
• To eat muck: Ăn những đồ bẩn thỉu
• To eat off gold plate: Ăn bằng mâm ngọc đĩa vàng
• To eat one's heart out: Héo hon mòn mỏi vì thèm muốn và ganh tị
• To eat one's words: Nhận là nói sai nên xin rút lời lại
• To eat quickly: Ăn mau
• To eat sb out of house and home: Ăn của ai sạt nghiệp
• To eat sb's toads: Nịnh hót, bợ đỡ ngời nào
• To eat some fruit: Ăn một ít trái cây
• To eat the bread of affliction: Lo buồn, phiền não

To eat the bread of idleness: Vô công rỗi nghề
• To eat the bread of idleness: Vô công rỗi nghề

• To eat the leek: Chịu nhục, nuốt nhục, ngậm bồ hòn
• To eat to repletion: Ăn đến chán
• To eat to satiety: Ăn đến chán
• To eat up one's food: Ăn hết đồ ăn
• To eat with avidity: Ăn ngấu nghiến
• To eat, drink, to excess: Ăn, uống quá độ
• To get sth to eat: Kiếm cái gì ăn(trong tủ đồ ăn)
• To have breakfast, to eat one's breakfast: Ăn sáng
• To have nothing to eat: Không có gì ăn cả
• To tempt a child to eat: Dỗ trẻ ăn

TO SEE

To see double: Nhìn vật gì thành hai

• To see double: Nhìn vật gì thành hai
• To see everything in rose-colour: Lạc quan, nhìn mọi vật bằng màu hồng
• To see eye to eye with sb: Đồng ý với ai
• To see red: Bừng bừng nổi giận
• To see sb in the distance: Nhìn thấy ngời nào đằng xa
• To see sb off (at the station): Đa ngời nào(ra tận ga)
• To see sb safely through: Giúp đỡ ngời nào đến cùng
• To see service: Phục vụ(quân đội)
• To see stars: Tá hỏa tam tinh
• To see sth again: Xem lại vật gì
• To see sth at a distance: Thấy vật gì từ xa
• To see sth done: Giám sát sự thi hành cái gì
• To see sth in a dream: Chiêm bao thấy việc(vật)gì

To see sth with the unaided eye: Nhìn vật gì bằng mắt trần(không cần kính hiển vi)

• To see sth with the unaided eye: Nhìn vật gì bằng mắt trần(không cần kính hiển vi)
• To see the back of: Tống cổ cho khuất
• To see the colour of sb's money: Tìm hiểu khả năng tài chính của ai(có đủ sức trả tiền không)
• To see the elephant; to get a look at the elephant: Đi thăm những kỳ quan của thành phố
• To see the humorous side of a situation: Nhìn khía cạnh khôi hài của tình thế
• To see the lions of a place: Đi xem những kỳ quan của một nơi nào
• To see the miss of sb in the room: Thấy thiếu ai trong phòng
• To see the mote in sb's eye: Lỗi ngời thì sáng, lỗi mình thì tối
• To see the same tired old faces at every party: Thấy những khuôn mặt quen thuộc phát chán trong mọi bữa tiệc
• To see the sights of the town: Đi xem những cảnh của một thành phố
• To see the war through: Tham chiến đến cùng
• To see things in their right perspective: Nhìn sự vật theo đúng bối cảnh của nó
• To see things through a mist?: Nhìn mọi vật lờ mờ
• To see to one's business: Chăm lo công việc của mình
• To see to the children: Trông nom trẻ con
• To see whether the houses are fit for human habitation: Để xem những căn nhà có thích hợp cho nơi c trú của con ngời không
• To see, speak clearly: Trông thấy, nói rõ ràng

To do the correct thing: Làm đúng lúc, làmđiều phải

Lượt xem: 16657

- To do (say) the correct thing: Làm(nói)đúng lúc, làm(nói)điều phải
- To do (sb's) job; to do the job for (sb): Làm hại ai
- To do (work) miracles: (Thtục)Tạo kết quả kỳ diệu
- To do a baby up again: Bọc tã lại cho một đứa bé
- To do a course in manicure: Học một lớp cắt, sửa móng tay
- To do a dirty work for him: Làm giúp ai việc gì nặng nhọc
- To do a disappearing act: Chuồn, biến mất khi cần đến
- To do a good deed every day: Mỗi ngày làm một việc thiện
- To do a guy: Trốn, tẩu thoát
- To do a meal: Làm cơm
- To do a person an injustice: Đối xử với ai một cách bất công
- To do a roaring trade: Buôn bán phát đạt
- To do a scoot: Trốn, chuồn, đánh bài tẩu mã
- To do a silly thing: Làm bậy
- To do a strip: Thoát y
- To do again: Làm lại
- To do as one pleases: Làm theo ý muốn của mình
- To do by rule: Làm việc theo luật
- To do credit to sb: Tạo uy tín cho ai
- To do duty for sb: Thay thế ngời nào
- To do everything in, with, due measure: Làm việc gì cũng có chừng mực
- To do everything that is humanly possible: Làm tất cả những gì mà sức ngời có thể làm đợc
- To do good (in the world): Làm điều lành, làm phớc
- To do gymnastics: Tập thể dục
- To do job-work: Làm khoán(ăn lơng theo sản phẩm)
- To do one's best: Cố gắng hết sức; làm tận lực
- To do one's bit: Làm để chia xẻ một phần trách nhiệm vào
- To do one's daily stint: Làm tròn phận sự mỗi ngày
- To do one's duty (to)sb: Làm tròn nghĩa vụ đối với ngời nào
- To do one's hair before the glass: Sửa tóc trớc gơng
- To do one's level best: Làm hết sức, cố gắng hết sức
- To do one's needs: Đi đại tiện, tiểu tiện
- To do one's nut: Nổi giận
- To do one's packing: Sửa soạn hành lý
- To do one's stuff: Trổ hết tài năng ra
- To do one's utmost: Làm hết sức mình
- To do outwork for a clothing factory: Làm ngoài giờ cho xởng may mặc
- To do penance for sth: Chịu khổ hạnh vì việc gì
- To do porridge: (Anh, lóng)ở tù, thi hành án tù
- To do research on the side effects of the pill: Tìm tòi phản ứng phụ của thuốc ngừa thai
- To do sb (a) hurt: Làm cho ngời nào đau, bị thơng
- To do sb a (good)turn: Giúp, giúp đỡ ngời nào
- To do sb a bad turn: Làm hại ngời nào
- To do sb a disservice: Làm hại, báo hại ngời nào
- To do sb an injury: Gây tổn hại cho ngời nào, làm hại thanh danh ngời nào
- To do sb brown: Phỏng gạt ngời nào
- To do sb honour: (Tỏ ra tôn kính)Bày tỏ niềm vinh dự đối với ai
- To do sb wrong, to do wrong to sb: Làm hại, làm thiệt hại cho ngời nào
- To do several things at once: Làm nhiều việc cùng một lần
- To do signs and wonders: Làm phép lạ

• To do sth (all) by oneself: Làm việc gì một mình không có ai giúp đỗ
• To do sth a divious way: Làm việc không ngay thẳng
• To do sth according to one's light: Làm cái gì theo sự hiểu biết của mình
• To do sth all by one's lonesome: Làm việc gì một mình
• To do sth anyhow: Làm việc gì tùy tiện, thế nào cũng đợc
• To do sth at (one's) leisure: Làm việc thong thả, không vội
• To do sth at request: Làm việc gì theo lời yêu cầu
• To do sth at sb's behest: Làm việc gì do lệnh của ngời nào
• To do sth at sb's dictation: Làm việc theo sự sai khiến của ai
• To do sth at, (by) sb's command: Làm theo mệnh lệnh của ngời nào
• To do sth behind sb's back: Làm gì sau lng ai
• To do sth by halves: Làm cái gì nửa vời
• To do sth by mistake: Làm việc gì một cách vô ý, sơ ý
• To do sth for a lark: Làm việc gì để đùa chơi
• To do sth for amusement: Làm việc gì để giải trí
• To do sth for effect: Làm việc gì để tạo ấn tợng
• To do sth for lucre: Làm việc gì để vụ lợi
• To do sth for the sake of sb, for sb's sake: Làm việc gì vì ngời nào, vì lợi ích cho ngời nào
• To do sth in a leisurely fashion: Làm việc gì một cách thong thả
• To do sth in a loose manner: Làm việc gì không có phơng pháp, thiếu hệ thống
• To do sth in a private capacity: Làm việc với t cách cá nhân
• To do sth in haste: Làm gấp việc gì
• To do sth in sight of everybody: Làm việc gì ai ai cũng thấy
• To do sth in the army fashion: Làm việc gì theo kiểu nhà binh
• To do sth in three hours: Làm việc gì trong ba tiếng đồng hồ
• To do sth of one's free will: Làm việc gì tự nguyện
• To do sth of one's own accord: Tự ý làm gì
• To do sth of one's own choice: Làm việc gì theo ý riêng của mình
• To do sth on one's own hook: Làm việc gì một mình, không ngời giúp đỡ
• To do sth on one's own: Tự ý làm cái gì
• To do sth on principle: Làm gì theo nguyên tắc
• To do sth on spec: Làm việc gì mong thủ lợi
• To do sth on the level: Làm gì một cách thật thà
• To do sth on the sly: Âm thầm, kín đáo giấu giếm, lén lút làm việc gì
• To do sth on the spot: Làm việc gì lập tức
• To do sth out of spite: Làm việc gì do ác ý
• To do sth right away: Làm việc gì ngay lập tức, tức khắc
• To do sth slap-dash, In a slap-dash manner: Làm việc gì một cách cẩu thả
• To do sth through the instrumentality of sb: Làm việc gì nhờ sự giúp đỡ của ngời nào
• To do sth to the best of one's ability: Làm việc gì hết sức mình
• To do sth unasked: Tự ý làm việc gì
• To do sth under duress: Làm gì do cỡng ép
• To do sth unhelped: Làm việc gì một mình
• To do sth unmasked: Làm việc gì giữa ban ngày, không giấu giếm, không che đậy
• To do sth unprompted: Tự ý làm việc gì
• To do sth unresisted: Làm việc gì không bị ngăn trở, không bị phản đối
• To do sth unsought: Tự ý làm việc gì
• To do sth with (all)expediton; to use expedition in doing sth: Làm gấp việc
• To do sth with a good grace: Vui lòng làm việc gì
• To do sth with a will: Làm việc gì một cách sốt sắng
• To do sth with all speed, at speed: Làm việc gì rất mau lẹ
• To do sth with dispatch: Làm cái gì vội vàng, nhanh chóng; bản tin, bảng thông báo
• To do sth with grace: Làm việc gì một cách duyên dáng
• To do sth with great care: Làm việc gì hết sức cẩn thận

- To do sth with great caution: Làm việc gì hết sức cẩn thận
- To do sth with great éclat: Làm cái gì thành công lớn
- To do sth with great ease: Làm việc gì rất dễ dàng
- To do sth with great facility: Làm việc gì rất dễ dàng
- To do sth with minute detail: Làm việc gì tỉ mỉ, thận trọng từng chi tiết
- To do sth with no preparation, without any preparation: Làm việc gì không sửa soạn, không dự bị
- To do sth with one's whole heart: Hết lòng làm việc gì
- To do sth with reluctance: Làm việc gì một cách miễn cỡng
- To do sth without respect to the results: Làm việc gì không quan tâm đến kết quả
- To do sth wrong: Làm trật một điều gì
- To do sthwith great dexterity: Làm việc rất khéo tay
- To do the cooking: Nấu ăn, làm cơm
- To do the dirty on sb: Chơi đểu ai
- To do the dirty on; to play a mean trick on: Chơi khăm ai, chơi đểu ai
- To do the mending: Vá quần áo
- To do the rest: Làm việc còn lại
- To do the washing: Giặt quần áo
- To do things by rule: Làm theo nguyên tắc
- to do time: chịu hạn tù (kẻ có tội)
- To do up one's face: Giồi phấn, trang điểm phấn hồng
- To do up one's hair: Bới tóc
- to do violence to one's principles: làm ngợc lại với nguyên tắc mình đề ra
- To do well by sb: Tỏ ra tốt, tử tế, rộng rãi với ngời nào
- To do whatever is expedient: Làm bất cứ cái gì có lợi
- To do without food: Nhịn ăn

To do sth (all) by oneself: Làm việc gì một mình không có ai giúp đỡ

Lượt xem: 16163

- To do sth (all) by oneself: Làm việc gì một mình không có ai giúp đỡ
- To do sth a divious way: Làm việc không ngay thẳng
- To do sth according to one's light: Làm cái gì theo sự hiểu biết của mình
- To do sth all by one's lonesome: Làm việc gì một mình
- To do sth anyhow: Làm việc gì tùy tiện, thế nào cũng đợc
- To do sth at (one's) leisure: Làm việc thong thả, không vội
- To do sth at request: Làm việc gì theo lời yêu cầu
- To do sth at sb's behest: Làm việc gì do lệnh của ngời nào
- To do sth at sb's dictation: Làm việc theo sự sai khiến của ai
- To do sth at, (by) sb's command: Làm theo mệnh lệnh của ngời nào
- To do sth behind sb's back: Làm gì sau lng ai
- To do sth by halves: Làm cái gì nửa vời
- To do sth by mistake: Làm việc gì một cách vô ý, sơ ý
- To do sth for a lark: Làm việc gì để đùa chơi
- To do sth for amusement: Làm việc gì để giải trí
- To do sth for effect: Làm việc gì để tạo ấn tợng
- To do sth for lucre: Làm việc gì để vụ lợi
- To do sth for the sake of sb, for sb's sake: Làm việc gì vì ngời nào, vì lợi ích cho ngời nào
- To do sth in a leisurely fashion: Làm việc gì một cách thong thả
- To do sth in a loose manner: Làm việc gì không có phơng pháp, thiếu hệ thống
- To do sth in a private capacity: Làm việc với t cách cá nhân
- To do sth in haste: Làm gấp việc gì
- To do sth in sight of everybody: Làm việc gì ai ai cũng thấy

• To do sth in the army fashion: Làm việc gì theo kiểu nhà binh
• To do sth in three hours: Làm việc gì trong ba tiếng đồng hồ
• To do sth of one's free will: Làm việc gì tự nguyện
• To do sth of one's own accord: Tự ý làm gì
• To do sth of one's own choice: Làm việc gì theo ý riêng của mình
• To do sth on one's own hook: Làm việc gì một mình, không ngời giúp đỡ
• To do sth on one's own: Tự ý làm cái gì
• To do sth on principle: Làm gì theo nguyên tắc
• To do sth on spec: Làm việc gì mong thủ lợi
• To do sth on the level: Làm gì một cách thật thà
• To do sth on the sly: Âm thầm, kín đáo giấu giếm, lén lút làm việc gì
• To do sth on the spot: Làm việc gì lập tức
• To do sth out of spite: Làm việc gì do ác ý
• To do sth right away: Làm việc gì ngay lập tức, tức khắc
• To do sth slap-dash, In a slap-dash manner: Làm việc gì một cách cẩu thả
• To do sth through the instrumentality of sb: Làm việc gì nhờ sự giúp đỡ của ngời nào
• To do sth to the best of one's ability: Làm việc gì hết sức mình
• To do sth unasked: Tự ý làm việc gì
• To do sth under duress: Làm gì do cỡng ép
• To do sth unhelped: Làm việc gì một mình
• To do sth unmasked: Làm việc gì giữa ban ngày, không giấu giếm, không che đậy
• To do sth unprompted: Tự ý làm việc gì
• To do sth unresisted: Làm việc gì không bị ngăn trở, không bị phản đối
• To do sth unsought: Tự ý làm việc gì
• To do sth with (all)expediton; to use expedition in doing sth: Làm gấp việc
• To do sth with a good grace: Vui lòng làm việc gì
• To do sth with a will: Làm việc gì một cách sốt sắng
• To do sth with all speed, at speed: Làm việc gì rất mau lẹ
• To do sth with dispatch: Làm cái gì vội vàng, nhanh chóng; bản tin, bảng thông báo
• To do sth with grace: Làm việc gì một cách duyên dáng
• To do sth with great care: Làm việc gì hết sức cẩn thận
• To do sth with great caution: Làm việc gì hết sức cẩn thận
• To do sth with great éclat: Làm cái gì thành công lớn
• To do sth with great ease: Làm việc gì rất dễ dàng
• To do sth with great facility: Làm việc gì rất dễ dàng
• To do sth with minute detail: Làm việc gì tỉ mỉ, thận trọng từng chi tiết
• To do sth with no preparation, without any preparation: Làm việc gì không sửa soạn, không dự bị
• To do sth with one's whole heart: Hết lòng làm việc gì
• To do sth with reluctance: Làm việc gì một cách miễn cỡng
• To do sth without respect to the results: Làm việc gì không quan tâm đến kết quả
• To do sth wrong: Làm trật một điều gì
• To do sthwith great dexterity: Làm việc rất khéo tay
• To do the cooking: Nấu ăn, làm cơm
• To do the dirty on sb: Chơi đểu ai
• To do the dirty on; to play a mean trick on: Chơi khăm ai, chơi đểu ai
• To do the mending: Vá quần áo
• To do the rest: Làm việc còn lại
• To do the washing: Giặt quần áo
• To do things by rule: Làm theo nguyên tắc
• to do time: chịu hạn tù (kẻ có tội)
• To do up one's face: Giồi phấn, trang điểm phấn hồng
• To do up one's hair: Bới tóc
• to do violence to one's principles: làm ngợc lại với nguyên tắc mình đề ra
• To do well by sb: Tỏ ra tốt, tử tế, rộng rãi với ngời nào

- To do whatever is expedient: Làm bất cứ cái gì có lợi
- To do without food: Nhịn ăn